

GIỚI THIỆU MÔN HỌC

MÔN KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

MỤC TIÊU MÔN HỌC

- ❖ Trang bị những kiến thức chuyên môn chủ yếu về kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại, dịch vụ và xây dựng.
- ❖ Giúp sinh viên nắm bắt nghiệp vụ kế toán ở mức độ chuyên sâu phù hợp với chuyên ngành đào tạo, kết thúc học phần này sinh viên có khả năng vận dụng thành thạo nghiệp vụ kế toán liên quan đến kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ, xây dựng.

KẾT CẤU MÔN HỌC

- Chương 1: Tổng quan về doanh nghiệp thương mại DV
- Chương 2: Kế toán tiền và các khoản tương đương tiền
- Chương 3: Kế toán mua bán hàng hóa trong nước
- Chương 4: Kế toán xuất nhập khẩu
- Chương 5: Kế toán hoạt động kinh doanh dịch vụ
- Chương 6: Kế toán doanh nghiệp xây dựng
- Chương 7: Kế toán tài sản cố định
- Chương 8: Kế toán CPKD, CP thuế TNDN và XĐ KQKD
- Chương 9: Báo cáo tài chính

YÊU CẦU MÔN HỌC

- ❖ Sinh viên phải tham dự từ 80% thời gian trở lên
- ❖ Hoàn thành các bài tập cơ bản, chủ động và có thái độ nghiêm túc trong học tập
- ❖ Tham gia kiểm tra giữa học phần mới được dự thi (tự luận)
- ❖ Thi cuối khóa (trắc nghiệm)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

❖ Sách, giáo trình chính:

[1] TS. Trần Phước và tập thể tác giả, Kế toán thương mại dịch vụ, Nhà xuất bản Tài Chính, 2009

❖ Tài liệu tham khảo:

[1] Kế toán tài chính - Trường Đại Học Kinh Tế TP.HCM, Nhà Xuất Bản Thống Kê, 2006

[2] Kế toán thương mại – Hà Xuân Thạch, Nhà Xuất Bản Thống Kê, 2005

[3] Kế Toán Thương Mại, Trần Phú Giang, Nhà Xuất Bản Thống Kê, 2005

[4] Luật Kế toán, Nhà xuất bản Tài chính, 2005.

[5] Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam , Nhà xuất bản Tài chính, 2006.

[6] Chế độ kế toán doanh nghiệp, Bộ Tài Chính, 2006

❖ Khác

[1]. Hệ thống các thông tư hướng dẫn các chuẩn mực kế toán do Bộ

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

MỤC TIÊU CHƯƠNG 1

Sau khi nghiên cứu chương này, người học sẽ:

- Hiểu được đặc điểm riêng biệt của DNTM
- Biết được phương pháp tổ chức công tác kế toán trong DNTM như:
 - + Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán;
 - + Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán;
 - + Tổ chức vận dụng hình thức kế toán & sổ kế toán;
 - + Tổ chức vận dụng chế độ báo cáo kế toán.

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1.1 ĐẶC ĐIỂM DOANH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1.1.1 Các khái niệm

- **Hoạt động kinh doanh thương mại** là hoạt động lưu thông phân phối hàng hoá trên thị trường buôn bán của từng quốc gia riêng biệt hoặc giữa các QG với nhau
- **Kinh doanh dịch vụ** là ngành kinh doanh sản phẩm vô hình, chất lượng khó đánh giá vì chịu nhiều yếu tố tác động từ người bán, người mua và thời điểm chuyển giao dịch vụ đó.

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1.1.2 Đối tượng kinh doanh thương mại – dịch vụ

- **Đối tượng kinh doanh thương mại** là các loại hàng hoá phân theo từng ngành như nông, lâm, thủy, hải sản; hàng công nghệ phẩm tiêu dùng; vật tư thiết bị; thực phẩm chế biến; lương thực.
- **Hoạt động dịch vụ** rất đa dạng tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như dịch vụ thương mại, dịch vụ trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, du lịch, tư vấn, đầu tư, bảo hiểm, vận tải... Trong giáo trình, tác giả xin giới thiệu 3 lĩnh vực: nhà hàng khách sạn, kinh doanh du lịch, vận tải.

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1.1.3 Đặc điểm DN thương mại dịch vụ

1.1.3.1 Đặc điểm về lưu chuyển hàng hóa

- Lưu chuyển hàng hóa bao gồm ba khâu: Mua vào, dự trữ và bán ra.

- Quá trình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm dịch vụ thường diễn ra đồng thời ngay cùng một địa điểm nên cung – cầu dịch vụ không thể tách rời nhau mà phải được tiến hành đồng thời.

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1.1.3.2 Đặc điểm về việc tính giá

Hàng hoá trong doanh nghiệp thương mại được xác định theo giá mua thực tế ở từng khâu kinh doanh:

- **Trong khâu mua:** Giá mua thực tế bao gồm giá thanh toán với người bán (+) Chi phí thu mua (+) Các khoản thuế không được hoàn lại (-) Các khoản giảm giá, hàng mua trả lại, chiết khấu thương mại được hưởng (nếu có).

- **Trong khâu dự trữ** (thời điểm nhập kho): Trị giá vốn hàng hoá nhập kho bao gồm giá thanh toán với người bán (+) Chi phí thu mua (+) Các khoản thuế không được hoàn lại (-) Các khoản giảm giá, hàng mua trả lại, chiết khấu thương mại được hưởng (nếu có).

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1.1.3.2 Đặc điểm về việc tính giá

- Trong khâu bán:

+ Trị giá vốn của hàng hoá tiêu thụ áp dụng một trong 4 phương pháp xuất kho: FIFO, LIFO, BQGQ, THỰC TẾ ĐÍCH DANH.

+ Trị giá vốn của dịch vụ cung cấp cũng chính là giá thành của sản phẩm dịch vụ.

C1: TỔNG QUAN VỀ DN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ.

1.2. Tổ chức công việc kế toán trong DN thương mại dịch vụ

Nội dung tổ chức công tác kế toán trong DN được tổ chức như sau:

- Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán;
- Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán;
- Tổ chức vận dụng hình thức kế toán & sổ kế toán;
- Tổ chức vận dụng chế độ báo cáo kế toán.

1.2.1. TỔ CHỨC VẬN DỤNG CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1.2.1.1. Những qui định về chế độ chứng từ kế toán

- Chứng từ kế toán ban hành theo Chế độ kế toán DN QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/06 hay QĐ 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/06, gồm 5 chỉ tiêu:

- + Chỉ tiêu lao động tiền lương;
- + Chỉ tiêu hàng tồn kho;
- + Chỉ tiêu bán hàng;
- + Chỉ tiêu tiền tệ;
- + Chỉ tiêu TSCĐ.

- Chứng từ kế toán ban hành theo các văn bản pháp luật khác như: + VB hướng dẫn luật thuế GTGT có các mẫu quy định về HĐ GTGT, HDBH thông thường, PXKKVCNB

- + VB hướng dẫn luật LĐ có các mẫu như giấy chứng

1.2.1.2. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

- Vận dụng hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán:

+ Đ/v chứng từ bắt buộc: đơn vị không được tự ý điều chỉnh mẫu biểu. VD: phiếu thu, phiếu chi, hóa đơn GTGT,...

+ Đ/c chứng từ kế toán hướng dẫn: đơn vị có thể thêm, bớt theo đặc thù quản lý của mình nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định. VD: Giấy đề nghị tạm ứng, phiếu xuất vật tư theo hạn mức,...

Bảng 1.1:

1.2.1.2. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

- Lập chứng từ kế toán:

- + Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho 1 nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- + Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các chỉ tiêu, rõ ràng, trung thực
- + Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ.
- + Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

1.2.1.2. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

- Ký chứng từ kế toán:

- + Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện
- + Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật.
- + Chữ ký của người đứng đầu DN, của kế toán trưởng và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng.

1.2.1.2. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

- Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán:

- + Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán
- + Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình giám đốc DN ký duyệt
- + Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;
- + Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

1.2.2. TỔ CHỨC VẬN DỤNG HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1.2.2.1. Hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam

Có 2 HTTK kế toán:

– Dành cho DN có quy mô lớn: áp dụng HTTK ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của BTC.

– Dành cho DN có quy mô nhỏ và vừa: áp dụng HTTK ban hành theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC, ngày 14/9/2006 của BTC.

1.2.2.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

Khi xây dựng HTTK kế toán cho đơn vị, kế toán cần phải:

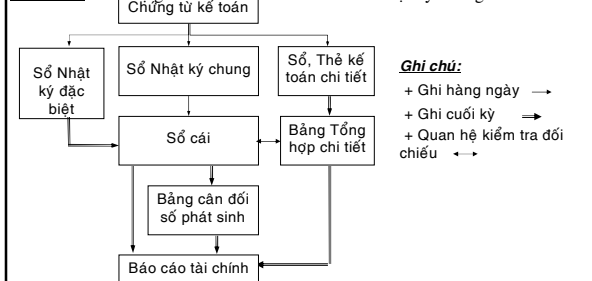
- Dựa vào qui mô về vốn và nguồn lao động trong DN để lựa chọn HTTK cho phù hợp.
- Từ HTTK DN sẽ áp dụng, kế toán tiến hành lựa chọn TK nào sẽ được DN sử dụng.
- Từ số lượng TK sử dụng đã chọn lựa, kế toán tiến hành thiết kế chi tiết HTTK cho đơn vị.

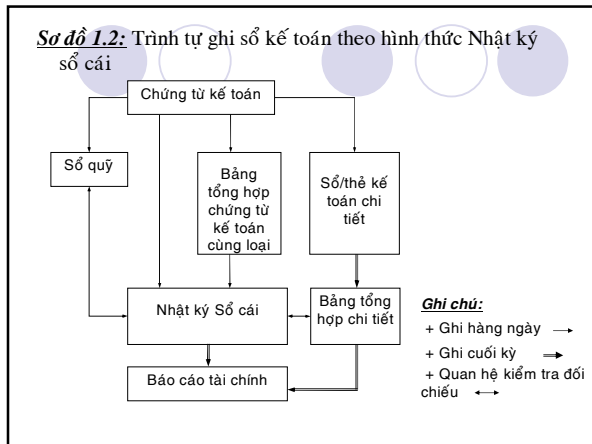
1.2.3. TỔ CHỨC VẬN DỤNG HỆ THỐNG SỐ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN

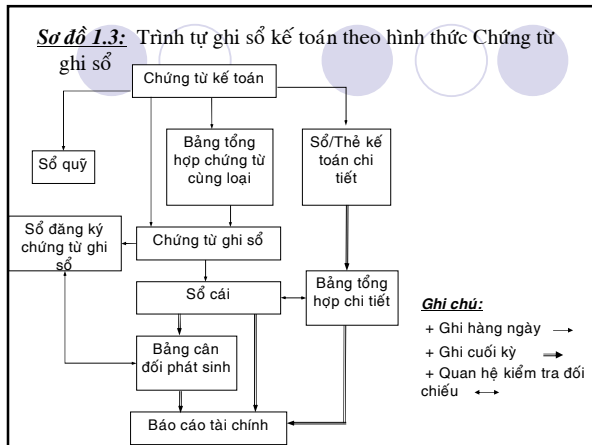
Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hiện hành thì DN có thể tổ chức hệ thống số kế toán theo 1 trong 5 hình thức kế toán như sau:

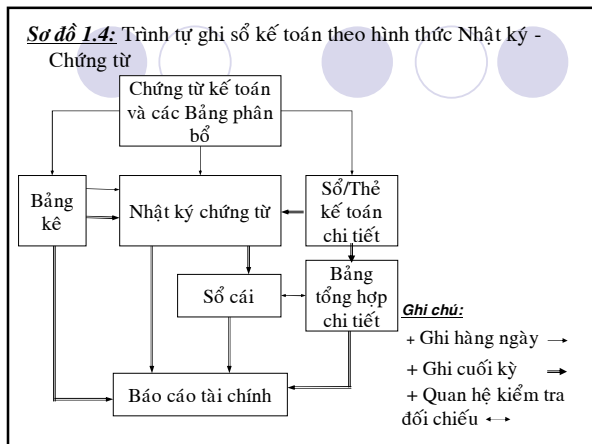
Hình thức kế toán nhật ký chung (Sơ đồ 1.1):

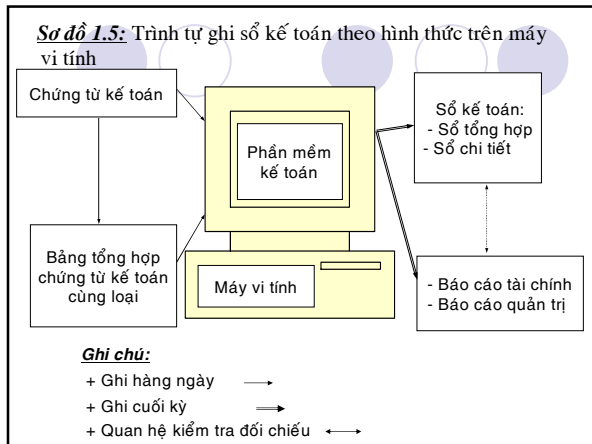
Sơ đồ 1.1: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung:











1.4.2. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán và hình thức kế toán

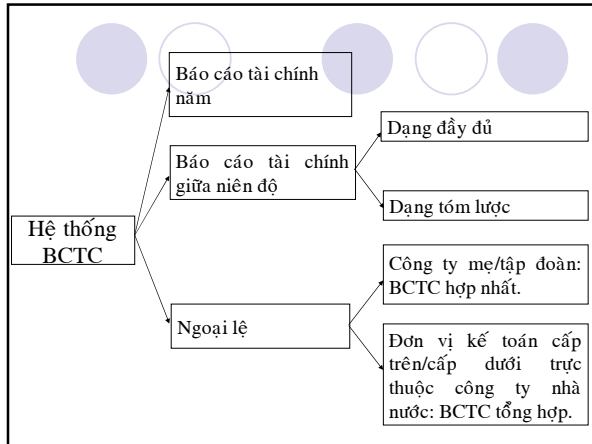
Bảng 1.4: Danh mục sổ kế toán:

1.2.4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BCTC

1.2.4.1. Các hệ thống báo cáo đối với kế toán tài chính doanh nghiệp

BCTC gồm có 4 mẫu:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bảng thuyết minh BCTC.



1.2.4.2. Tổ chức thực hiện chế độ BCTC

- Hệ thống BCTC năm:
- + Áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp.
- Công ty mẹ và tập đoàn lập thêm BCTC hợp nhất.
- Hệ thống BCTC giữa niên độ áp dụng đối với:
 - + DN nhà nước.
 - + DN niêm yết trên thị trường chứng khoán.
 - + Và các DN khác khi tự nguyện lập BCTC giữa niên độ (BCTC quý).

CHƯƠNG 2

KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

MỤC TIÊU CHƯƠNG 2

Sau khi nghiên cứu Chương 2, sinh viên có những kiến thức về khái niệm, nguyên tắc và phương pháp hạch toán đối với tiền và các khoản tương đương tiền. Đặc biệt sinh viên sẽ hiểu rõ kỹ thuật hạch toán các khoản tiền liên quan đến ngoại tệ.

2.1 Tổng quan về tiền và các khoản tương đương tiền

2.1.1 Các khái niệm

❖ Tiền là tài sản của doanh nghiệp tồn tại dưới hình thái giá trị bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý), tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

❖ Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

1.1 Tổng quan về tiền và các khoản tương đương tiền

2.1.2. Nhiệm vụ kế toán

❖ Phân ánh kịp thời các khoản thu, chi vốn bằng tiền. Thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu số liệu thường xuyên với thủ quỹ để bảo đảm giám sát chặt chẽ.

❖ Tổ chức thực hiện các quy định về chứng từ, thủ tục hạch toán.

❖ Thông qua việc ghi chép, kế toán có thể thực hiện chức năng kiểm soát và phát hiện các trường hợp chi tiêu lãng phí, sai chế độ, phát hiện các chênh lệch, xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

1.1 Tổng quan về tiền và các khoản tương đương tiền

2.1.3. Nguyên tắc hạch toán

- ❖ *Kế toán tiền sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là VNĐ.*
- ❖ *Các doanh nghiệp có sử dụng ngoại tệ trong hoạt động SXKD phải quy đổi ngoại tệ ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng NNVN công bố hoặc tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi sổ kế toán. Đồng thời phải hạch toán chi tiết ngoại tệ trên TK007 (TK ngoài bảng CĐKT)*
- ❖ *Vàng, bạc, đá quý phản ánh ở TK vốn bằng tiền chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp không có chức năng KD vàng, bạc, đá quý. Khi tính giá xuất của vàng, bạc, đá quý và ngoại tệ có thể áp dụng một trong các PP sau: Bình quân giá quyền, nhập trước-xuất trước, nhập sau-xuất trước, giá thực tế đích danh.*

1.1 Tổng quan về tiền và các khoản tương đương tiền

Các nguyên tắc hạch toán các khoản tiền liên quan ngoại tệ:

- * **Nguyên tắc 1:** TK thuộc vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dthu, CP, bên Nợ các TK vốn bằng tiền, bên Nợ các khoản phải thu, bên Có các TK phải trả, các khoản thuế phải nộp, khi FSNV liên quan đến ngoại tệ... thì phải ghi sổ theo TGTT lúc FSNV.
- * **Nguyên tắc 2:** Bên Có các TK vốn bằng tiền thì phải ghi sổ theo TGTT lúc xuất ngoại tệ.
- * **Nguyên tắc 3:** Bên Có các TK phải thu, bên Nợ TK phải trả thì phải ghi sổ theo TGTT lúc ghi sổ kế toán.

VD: Tại phòng kế toán Cty An Phú, trích một số nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong tháng 5/n như sau:

- Số dư đầu tháng của một số tài khoản:
 - + TK1112: 15.200.000đ (1.000USD)
 - + TK1122: 38.000.000đ (2.500USD)
 - + TK131: 30.400.000đ (2.000USD) dư Nợ của Cty A
 - + TK331: 45.600.000đ (3.000USD) dư Có của Cty B
- Số phát sinh trong tháng:

- (1) Ngày 2/5 thu tiền của Cty A 1.000USD, TGTT 15.250đ/USD nhập quỹ ngoại tệ mặt.
- (2) Ngày 3/5 nhập khẩu của Cty B NVLC, chưa thanh toán giá CIF 5.000USD. Thuế nhập khẩu phải nộp 10%, thuế GTGT nhập khẩu phải nộp 10%, TGTT 15.300đ/USD.
- (3) Ngày 4/5, bán 1.200USD ngoại tệ mặt thu tiền VNĐ về nhập quỹ, TGTT 15.300đ/USD.
- (4) Ngày 10/5 dùng TM VNĐ tại quỹ mua 2.000USD và gửi vào TK TGNH, TGTT 15.400đ/USD.
- (5) Ngày 18/5 trả nợ cũ và 1 phần nợ mới cho Cty B bằng TGNH ngoại tệ 4.000USD, TGTT 15.400đ/USD

Y/c: Tính giá nhập hay xuất ngoại tệ, đồng thời định khoản các NVKT trên, biết Cty sử dụng TGTT và TGTT xuất ngoại tệ tính theo phương pháp FIFO, hạch toán HTK theo PPKKTX, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.1 Chứng từ kế toán

Chứng từ sử dụng để hạch toán tiền mặt tại quỹ:

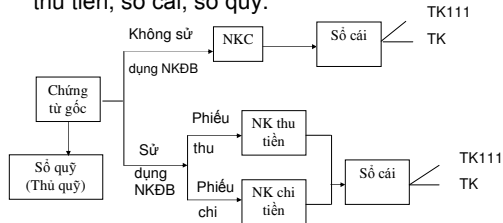
- ❖ *Chứng từ gốc:*
 - Hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng
 - Giấy đề nghị tạm ứng (03-TT)
 - Thanh toán tạm ứng (04-TT)
 - Bảng thanh toán tiền lương (02-LĐTL)
 - Hợp đồng
 - Biên lai thu tiền (05-TT)
 - Bảng kê vàng bạc, đá quý (06-TT)
 - Bảng kiểm kê quỹ (07a-TT, 07b-TT)
- ❖ *Chứng từ dùng để ghi sổ: Phiếu thu (01-TT), phiếu chi (02-TT)*

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.2 Sổ sách kế toán

2.2.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức kế toán nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, nhật ký thu tiền, sổ cái, sổ quỹ.



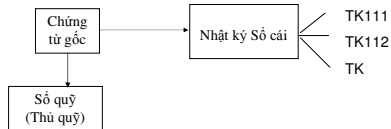
2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.2 Sổ sách kế toán

2.2.2.2. Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký Sổ cái gồm: Sổ Nhật ký Sổ cái, sổ quỹ.

Quy trình chung ghi sổ kế toán



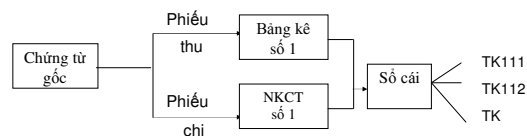
2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.2 Sổ sách kế toán

2.2.2.3. Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ

Đối với hình thức NKCT gồm: sổ nhật ký chứng từ số 1, bảng kê số 1, sổ cái.

Quy trình chung ghi sổ kế toán

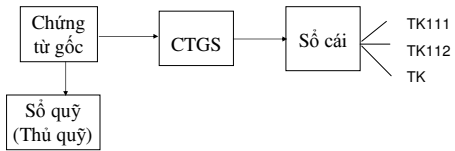


2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.2 Sổ sách kế toán

2.2.2.4. Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
Đối với hình thức CTGS gồm: sổ CTGS, sổ cái, sổ
đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ quỹ

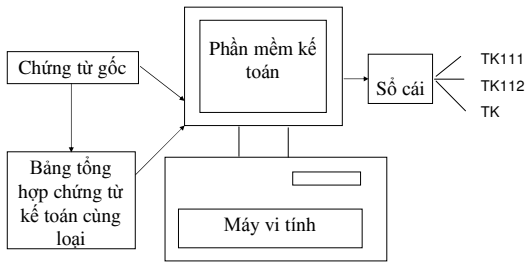
Quy trình chung ghi sổ kế toán



2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.2 Sổ sách kế toán

2.2.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính
Quy trình chung ghi sổ kế toán



2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán tổng hợp sử dụng tài khoản 111" tiền mặt " để phản ánh số hiện có và tình hình thu chi tiền mặt tại quỹ

Tài khoản 111-"Tiền mặt" gồm có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1111 – "Tiền Việt Nam
- Tài khoản 1112 – "Tiền ngoại tệ
- Tài khoản 1113 – "Vàng, bạc, đá quý, kim khí quý"

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

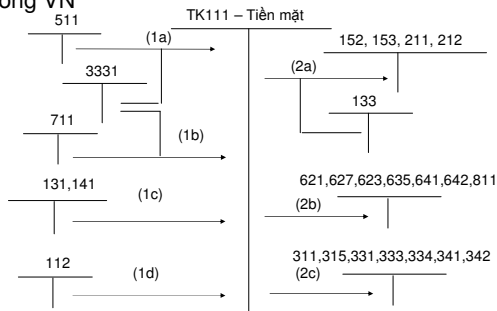
TK111-Tiền mặt

<p><u>SDDK</u>: Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý tồn quỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý nhập quỹ - Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê 	<p>Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý xuất quỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tiền mặt thiếu ở quỹ phát hiện khi kiểm kê
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
<u>SDCK</u> : Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý tồn quỹ	

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

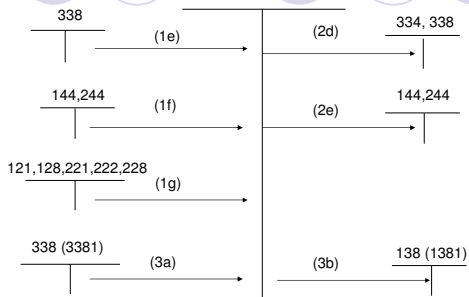
2.2.4. Phương pháp hạch toán

2.2.4.1. Phương pháp hạch toán tiền mặt tại quỹ là đồng VN



2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

TK111 – Tiền mặt



2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.4. Phương pháp hạch toán

2.2.4.2. PP hạch toán tiền mặt tại quỹ là ngoại tệ

a. Một số khái niệm

- ❖ **Ngoại tệ:** là đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của một doanh nghiệp.
- ❖ **Đơn vị tiền tệ kế toán:** là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập BCTC.
- ❖ **Tỷ giá hối đoái:** là TG trao đổi giữa hai đơn vị tiền tệ.
- ❖ **Chênh lệch TGHĐ:** là CL phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi của cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo các TGHĐ khác nhau.
- ❖ **TGHĐ cuối kỳ:** là TGHĐ sử dụng tại ngày lập bảng CĐKT
- ❖ **TG thực tế:** là TGHĐ mua bán thực tế bình quân liên NH do NHNNVN công bố tại thời điểm FSNV.
- ❖ **TG hạch toán:** là TG được sử dụng ổn định trong một kỳ kế toán.

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.4. Phương pháp hạch toán

2.2.4.2. Phương pháp hạch toán tiền mặt tại quỹ là ngoại tệ

b. Phương pháp hạch toán

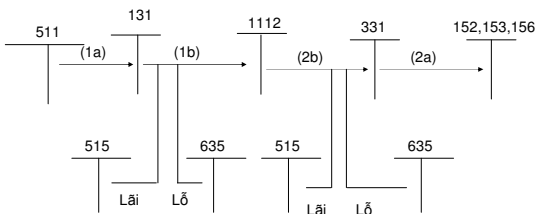
b1. Trường hợp DN sử dụng tỷ giá thực tế (TGTT)

- ❖ **Nếu DN đang trong quá trình hoạt động SXKD (kể cả XDCB chưa hoàn thành)**

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

- Sơ đồ hạch toán ngoại tệ (sử dụng TGTT)

Doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động SXKD



VD: Ngày 2/10 DN bán 500 cái áo sơ mi nam, đơn giá 2USD/cái, chưa thu tiền của người mua (TGTT 15.000d/USD).
 Ngày 10/10, DN thu tiền bán hàng của ngày 2/10. TGTT 15.200d/USD.

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

b. Phương pháp hạch toán

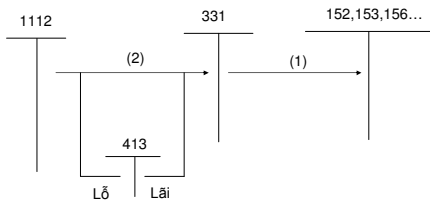
b1. Trường hợp DN sử dụng tỷ giá thực tế (TGTT)

❖ Nếu DN trong quá trình XD CB chưa hoàn thành (chưa phát sinh DT, CP)

Phương pháp tương tự như trên nhưng nếu lãi CLTG liên quan đến ngoại tệ thì hạch toán vào bên có TK413, ngược lại nếu lỗ thì hạch toán vào bên nợ TK413

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

• Sơ đồ hạch toán ngoại tệ (sử dụng TGTT)
 Doanh nghiệp đang trong quá trình XD CB chưa hoàn thành



2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

b. Phương pháp hạch toán

b2. Trường hợp DN sử dụng tỷ giá hạch toán (TGHT)

- Ghi chú: Hiện nay Bộ Tài Chính không đề cập đến TGHT, vì vậy phương pháp hạch toán ở phần này chỉ để tham khảo

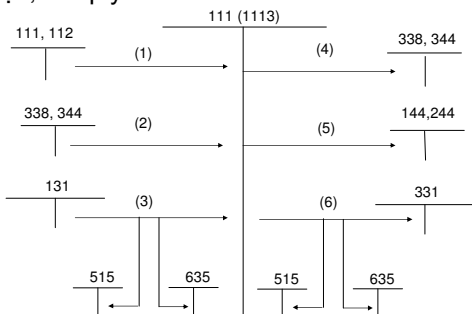
2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

2.2.4.2. Phương pháp hạch toán tiền mặt tại quỹ là vàng bạc, đá quý

- Giá nhập được ghi sổ theo giá mua thực tế
- Giá xuất có thể tính theo 1 trong bốn PP: BQGQ, NT-XT, NS-XT, thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán

2.2 Kế toán tiền mặt tại quỹ

Sơ đồ hạch toán tiền mặt tại quỹ là vàng bạc, đá quý



2.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.3.1. Chứng từ kế toán

- ❖ Chứng từ sử dụng: GBC, GBN, bảng sao kê
- ❖ Chứng từ gốc: UNT, UNC, LCT...

2.3.2. Sổ sách kế toán

- ❖ Đối với hình thức nhật ký chung gồm các sổ: NKC, NK đặc biệt, NK thu tiền, NK chi tiền, sổ cái, sổ quý.
- ❖ Đối với hình thức nhật ký chứng từ gồm: sổ NK chứng từ số 1, bảng kê số 1, sổ cái.
- ❖ Đối với hình thức chứng từ ghi sổ gồm: sổ chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ quý.
- ❖ Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.3.3. Tài khoản sử dụng

- ❖ Tài khoản sử dụng: TK112 "TGNH" để theo dõi số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm TGNH của DN.

TK 112 có 3 TK cấp 2:

- TK1121: Tiền Việt Nam
- TK1122: Ngoại tệ
- TK1123: Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý

2.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.3.3. Tài khoản sử dụng

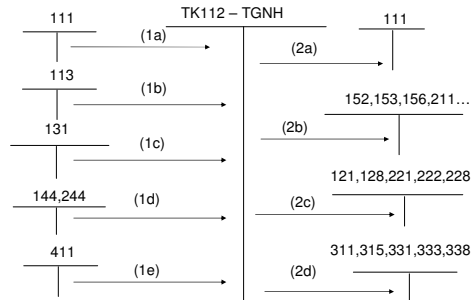
- ❖ Kết cấu và nội dung phản ánh của TK112 "TGNH"

SDDK: Số tiền gửi tại ngân hàng đầu kỳ	Các khoản tiền gửi được rút ra
- Các khoản tiền gửi vào ngân hàng - Chênh lệch tăng tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	- Chênh lệch giảm tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
SDCK: Số tiền gửi tại ngân hàng cuối kỳ	

2.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.3.4. Phương pháp hạch toán

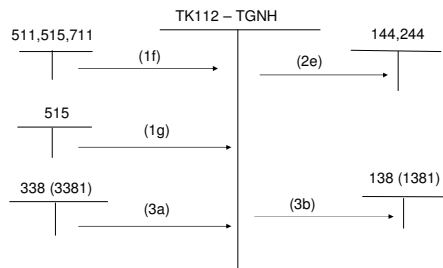
Sơ đồ hạch toán TGNH



2.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.3.4. Phương pháp hạch toán

Sơ đồ hạch toán TGNH



Kê toán thương mại dịch vụ

Hết chương 2



CHƯƠNG 3

KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

MỤC TIÊU CHƯƠNG 3

Sau khi nghiên cứu chương này, sinh viên sẽ:

- Hiểu được thế nào là hoạt động thương mại, nắm được quy trình luân chuyển hàng hoá, các phương thức tiêu thụ hàng hoá và hành vi của thương nhân trong hoạt động thương mại.
- Hiểu được vai trò, nhiệm vụ và nguyên tắc của kế toán mua bán hàng hoá trong DN.
- Có kỹ năng thực hiện công việc kế toán trong hoạt động thương mại.

3.1. KHÁI NIỆM – NGUYÊN TẮC

3.1.1 Khái niệm

Hoạt động mua bán hàng hoá trong nước là hoạt động nội thương trong từng quốc gia nhằm thực hiện quá trình lưu chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng hoặc tiếp tục sản xuất.

3.1. KHÁI NIỆM – NGUYÊN TẮC

3.1.2. Nguyên tắc

- Hàng hoá mua vào phải hạch toán riêng trị giá hàng hoá nhập kho và chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ.
- Hàng hoá xuất kho phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán trong kế toán.
- Doanh thu được ghi nhận phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với chi phí đã tạo nên doanh thu đó.

3.2 NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HOÁ TRONG NƯỚC

- Tuân thủ các nguyên tắc kế toán trong hạch toán quá trình lưu chuyển hàng hoá.
- Phản ánh đúng trị giá vốn của hàng hoá nhập kho.
- Ghi chép và phản ánh kịp thời tình hình biến động hàng hoá của DN về mặt giá trị và hiện vật.
- Ghi nhận kịp thời doanh thu phát sinh trong kỳ đồng thời theo dõi chặt chẽ các trường hợp được ghi nhận làm giảm doanh thu.
- Theo dõi phản ánh chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ và lựa chọn tiêu thức phù hợp để phân bổ CP mua hàng cho hàng bán ra của từng kỳ.
- Thực hiện việc lập dự phòng d/v những hàng hoá có giá gốc > giá trị thuần có thể thực hiện được vào cuối niên độ kế toán

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.1. Khái niệm

Mua hàng là giai đoạn đầu của quá trình lưu chuyển hàng hoá, là chiếc cầu nối từ SX đến tiêu dùng.

Thông qua các phương thức mua hàng bao gồm:

- Mua hàng trực tiếp: người mua trực tiếp giao dịch mua và nhận hàng tại bên bán.
- Mua hàng theo phương thức chuyển hàng: người mua sẽ đặt hàng với người bán trong đó thoả thuận thời gian, địa điểm giao hàng. Bên bán sẽ thực hiện giao cho bên mua.

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.2. Nguyên tắc tính giá

1. Trị giá hàng nhập kho:

Trị giá thực tế nhập hàng hoá = Giá mua ghi trên hoá đơn – các khoản giảm trừ

2. Chi phí mua hàng bao gồm:

- Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa
- Chi phí bảo quản hàng hóa
- Chi phí thuê kho bãi
- Dịch vụ phí và lệ phí
- Khoản hao hụt tự nhiên trong định mức.

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.3. Điều kiện ghi nhận

- Chỉ ghi nhận vào TK156 “hàng hóa” đối với những hàng hóa có lưu chuyển qua kho.
- Không hạch toán vào TK156 trường hợp hàng mua về dùng cho hoạt động SXKD.
- Kế toán hàng hoá phải theo dõi chi tiết theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ hàng hoá.
- TH hàng về trước nhưng chưa có từ kế toán nhập kho theo giá tạm tính. Khi nhận được từ, kế toán thực hiện điều chỉnh giá tạm tính theo giá thực tế.

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.3. Điều kiện ghi nhận

- TH chứng từ mua hàng về trước đến cuối kỳ hàng vẫn chưa về kho hoặc hàng đã về nhưng chưa kiểm nhận nhập kho kế toán ghi vào khoản mục hàng mua trên đường đi.
- CP mua hàng là toàn bộ CP phát sinh lq đến hàng hoá tồn kho đầu kỳ và hàng hoá nhập kho trong kỳ. Do đó cuối kỳ kế toán phải thực hiện phân bổ chi phí này cho số hàng đã tiêu thụ.

* Công thức phân bổ chi phí mua hàng

$$\text{CP mua hàng PB cho hàng bán ra} = \frac{\text{CP mua hàng lq đến hàng tồn kho ĐK} + \text{CP mua hàng FS trong kỳ}}{\text{Trị giá (SL...) của hàng hiện còn cuối kỳ} + \text{Trị giá (SL) đã xuất bán xác định tiêu thụ trong kỳ}} \times \text{Trị giá (SL) của số hàng đã xuất bán XĐ tiêu thụ trong kỳ}$$

Tùy theo tiêu thức phân bổ mà thay thế trị giá mua thành số lượng, trọng lượng, doanh số...

$$\text{CP thu mua liên quan đến hàng hóa tồn kho cuối kỳ} = \text{CP mua lq đến đầu kỳ HTK} + \text{CP mua lq đến trong kỳ HTK} - \text{CP mua lq đến cuối kỳ HTK}$$

Chú ý: Hàng hóa hiện còn cuối kỳ gồm: hàng hóa tồn trong kho (1561), hàng hóa gửi đi bán chưa xác định tiêu thụ vào cuối kỳ (157) và hàng hóa đã mua nhưng đang còn đang đi trên đường (151)

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.4. Chứng từ kế toán

- Hóa đơn hoặc HĐ kiêm phiếu xuất kho
- Biên bản kiểm nghiệm hàng hóa
- Phiếu giao nhận hàng hóa
- Phiếu nhập kho hàng hóa

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.3.5. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp (tùy thuộc hình thức kế toán)
- Sổ chi tiết:
 - + Sổ chi tiết vật liệu sản phẩm hàng hóa
 - + Thẻ kho

3.3.6. Tài khoản sử dụng

TK156 có 3 TK cấp 2:

- TK1561-Giá mua hàng hóa
- TK1562-Chi phí thu mua hàng hóa
- TK1567-Hàng hóa bất động sản

TK151-Hàng mua đang đi đường

TK611-Mua hàng hoá

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

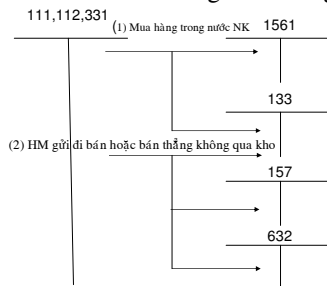
TK1561-Giá mua hàng hóa

<u>SDDK: Trị giá thực tế hàng hóa tồn kho đầu kỳ</u>	- Trị giá thực tế HH xuất kho
- Trị giá hàng hóa mua theo HD nhập kho	- Các khoản giảm giá hay chiết khấu
- Trị giá HH thuê ngoài GC chế biến hoàn thành nhập lại kho	
- Trị giá HH phát hiện thừa khi KK	
- Trị giá HH tiêu thụ nhập lại kho do người mua trả lại	
- Trị giá HH nhận vốn góp	
<u>Tổng số phát sinh Nợ</u>	<u>Tổng số phát sinh Có</u>
<u>SDCK: Trị giá thực tế hàng hóa tồn kho cuối kỳ</u>	

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

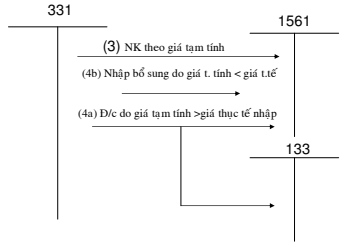
3.3.7. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

Sơ đồ 3.1 – Kế toán hàng mua trong nước



3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.2- Kế toán hàng mua về NK nhưng chưa có HĐ



3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Bao bì luân chuyển đi kèm tính giá riêng:
Nợ TK153
Nợ TK133
 Có TK111,112,331,...
Khi xuất bán kế toán phân bổ bao bì luân chuyển vào CPBH.

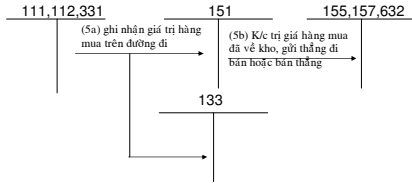
3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Ví dụ: Cty TM Toàn Thắng áp dụng phương pháp KKTX, hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Chi TGNH 50.000.000đ cho Cty A&A để ứng trước mua hàng hoá X.
2. Số hàng hoá thực nhập 2.000 SPX giá chưa thuế 100.000đ/SP, thuế GTGT 10%. Bao bì luân chuyển đi kèm tính giá riêng chưa thuế 2.000đ/SP, thuế GTGT 10%. Cty đã thanh toán vay NH ngân hàng thanh toán toàn bộ nợ cho người bán sau khi trừ đi khoản đã ứng trước.

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.3- Kế toán hàng mua đã nhận được hóa đơn nhưng cuối tháng hàng chưa về nhập kho



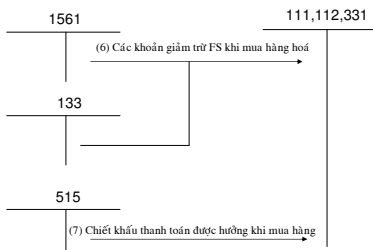
3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Ví dụ: Cty TM Trường Thịnh áp dụng PPKCTX, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tình hình như sau:

- Mua 5.000 SPA của Cty TM Triệu An, giá mua chưa thuế 100.000đ/SP, thuế GTGT 10%. Hai Cty thống nhất dùng tiền ký quỹ dài hạn của Cty TM Trường Thịnh 100.000.000đ trừ vào tiền hàng, số còn lại thanh toán bằng TGNH. Hàng hóa trên được xuất thẳng gửi đi bán 1.000 SP, bán trực tiếp giao tay ba 1.000SP, số còn lại NK hàng hóa Cty.
- Mua 2.000SPB của Cty Phú An, giá mua chưa thuế 120.000đ/SP thuế GTGT khấu trừ 10% thanh toán bằng TGNH. Số hàng này đến cuối tháng vẫn chưa về kho Cty.
- Nhận được 1.000SPA đã mua từ tháng trước nhưng chưa về NK, tháng này Cty chuyển thẳng bán cho Cty Hoàng An giá mua chưa thuế 100.000đ/SP thuế GTGT khấu trừ 10%.

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.4-Kế toán các khoản chiết khấu thanh toán được hưởng



3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Ví dụ: Cty TM Trung Tín áp dụng PPKKTX nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ, trong tháng có tình hình như sau:

1. Mua 5.000 SPY của Cty Toàn Thắng, giá mua chưa thuế 100.000đ/SP, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Số hàng trên được nhập kho 3.000SP, số còn lại gửi đi bán cho Cty Phú An. Sau đó, Cty nhận được hồi báo của Cty Phú An số hàng gửi đi bán có 1.000SP sai quy cách. Cty đã được Cty Toàn Thắng chấp nhận giảm giá cho số hàng này là 10%. Cty đã chỉ TGNH trả nợ cho NB sau khi trừ đi khoản giảm giá.

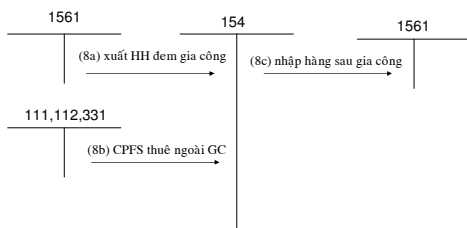
3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Ví dụ (tt)

2. Mua 10.000 SP của Cty A&A nhập kho, giá mua chưa thuế 90.000đ/SP, thuế GTGT khấu trừ 10% chưa thanh toán cho NB. Sau đó Cty chỉ TGNH thanh toán cho NB sau khi trừ đi CKTM 2%
3. Nhận được 2.000 SP mua từ tháng trước của Cty Thanh An, giá mua chưa thuế 100.000đ/SP, thuế GTGT 10% Cty chưa thanh toán. Theo biên bản nhập kho có 100SP kém phẩm chất Cty đã trả lại số hàng trên cho Cty Thanh An và chỉ TGNH thanh toán toàn bộ số nợ này

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.5-Kế toán hàng hoá đem đi gia công

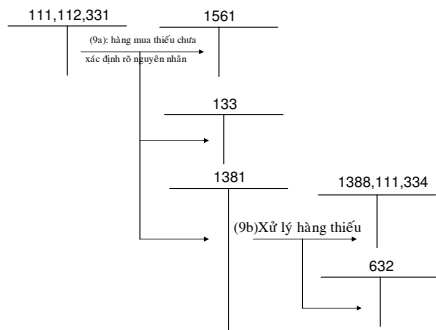


3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Ví dụ: Cty TM X xuất 1.000SP đem gia công, giá xuất kho của SPX là 120.000đ/sp. Phí gia công 10.000đ/sp, thuế GTGT khấu trừ 10% được thanh toán bằng TGNH. Công việc gia công hoàn thành, DN nhập kho SP sau gia công.

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.6-Kế toán hàng thiếu so với hoá đơn



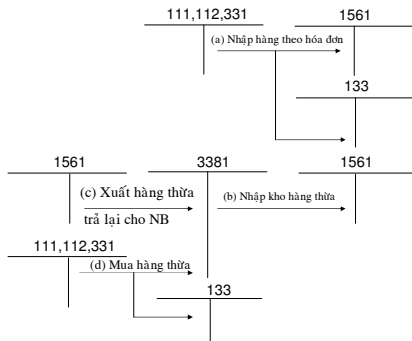
3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Ví dụ: Cty TM Trường An áp dụng PPKKTX, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng có tình hình như sau:

1. Nhập kho số hàng mua từ tháng trước bao gồm 2.000sp, giá chưa thuế 90.000đ/sp. Số thực nhận 1.980sp, số hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân.
2. Mua hàng K gồm 3.000lít, giá mua chưa thuế 50.000đ/lít, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Khi hàng về kho theo biên bản giao nhận, số thực nhập 2.800lít, số hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân. Biết rằng hao hụt trong định mức 2%.

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.7-Kế toán hàng thừa so với hóa đơn



3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Ví dụ: Cty TM Trường phát áp dụng PPKKTX, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình trong tháng như sau:

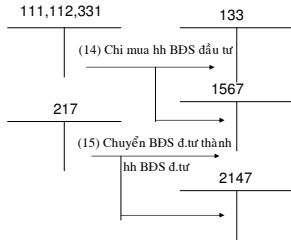
1. Mua 2.000sp của Cty C&c giá mua chưa thuế 200.000đ/sp thuế GTGT khấu trừ 10%, bao bì đi kèm tính giá riêng 2.000đ/sp, thuế GTGT 10% chưa thanh toán NB. Khi HH về NK, theo biên bản giao nhận số hàng thực nhập 2.100sp hàng thừa chưa rõ nguyên nhân. DN hạch toán giữ hộ số hàng trên. Sau đó, NB đồng ý bán luôn cho Cty số hàng thừa.

3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

2. Mua 1.000sp của Cty An Phú giá chưa thuế 150.000đ/sp, thuế GTGT 10% chưa thanh toán. Theo biên bản nhập kho số hàng thực nhập 1.050sp số hàng thừa chưa rõ nguyên nhân DN nhập kho luôn số hàng thừa. Sau đó, được biết số hàng thừa do người bán xuất nhầm và đồng ý bán luôn cho Cty. Cty chỉ TGNH trả nợ cho người bán.

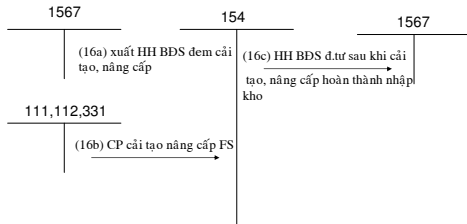
3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.8-Kế toán hàng mua là BĐS



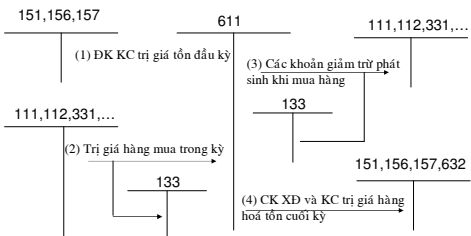
3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

Sơ đồ 3.9-Kế toán sửa chữa, nâng cấp BĐS



3.3 KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

• Phương pháp kiểm kê định kỳ



3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.1. Khái niệm

Bán hàng là quá trình luân chuyển hàng hóa, kết thúc giai đoạn này hàng hóa sẽ được luân chuyển đến người tiêu dùng đến các đơn vị sản xuất để tiếp tục sản xuất.

Các phương thức tiêu thụ:

- + Bán buôn
 - Bán hàng qua kho
 - Bán buôn vận chuyển thẳng
- + Bán lẻ
 - + Bán hàng qua đại lý
 - + Bán trả chậm, trả góp

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.2. Nguyên tắc

- Kế toán bán hàng tuân thủ chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Dthu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ trừ (-) các khoản CKTM, GGHB, HBBTL.
- Khi hàng hoá được trao đổi để lấy hàng hoá tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là giao dịch tạo ra doanh thu.
- Khi hàng hoá được trao đổi để lấy hàng hoá không tương tự thì việc trao đổi đó được coi là giao dịch tạo ra doanh thu.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
 - Doanh nghiệp không còn nắm quyền quản lý HH
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - DN thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THU HÀNG HÓA

3.4.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu (tt)

Nguyên tắc ghi nhận:

- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là giá không bao gồm thuế GTGT.
- Trường hợp DN có doanh thu bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng VN theo TGT tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Đối với hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT.
- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB hoặc thuế xuất khẩu là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế TTĐB và thuế xuất khẩu.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THU HÀNG HÓA

3.4.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu (tt)

Nguyên tắc ghi nhận:

- TH DN là đơn vị nhận gia công sản phẩm, chỉ được phản ánh vào dthu khoản phí gia công được hưởng, không bao gồm trị giá vật tư hàng hoá nhận gia công.
- Đ/v hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào dthu khoản hoa hồng được hưởng.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THU HÀNG HÓA

3.4.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu (tt)

Nguyên tắc ghi nhận:

- Khi bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp DN ghi nhận dthu theo giá bán trả ngay, lãi trả chậm phân bổ dần vào dthu HĐTC theo thời hạn trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận dthu.
- Các khoản giảm dthu được theo dõi và hạch toán riêng.
- TH đến cuối kỳ số hàng đã bán vẫn chưa được bên mua nhận, trị giá số hàng này không được ghi nhận là dthu mà xem như người mua ứng trước được hạch toán vào bên có TK131. Khi hàng đã giao cho bên bán, kế toán ghi nhận số hàng đã giao và kết chuyển dthu tương ứng.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.4. Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT
- Bảng kê hàng gửi đi bán đã tiêu thụ
- Báo cáo bán hàng
- Giấy nộp tiền
- Chứng từ thanh toán: P.thu, GBC, LCC...
- P XK, P XKKVCNB

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.5. Sổ sách kế toán

- Sổ tổng hợp tài khoản doanh thu
- Sổ chi tiết tài khoản doanh thu

3.4.6. Tài khoản sử dụng

TK511 gồm các TK cấp 2:

- TK5111- Doanh thu bán hàng hoá
- TK5112- Doanh thu bán các thành phẩm
- TK5113- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK5114- Doanh thu trợ cấp, trợ giá

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

TK511-Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ

- Số thuế TTDB, thuế XK phải nộp - Số thuế GTGT phải nộp của DN tính theo phương pháp trực tiếp - Dthu hàng bị trả lại, giảm giá hàng bán, CKTM KC cuối kỳ - KC doanh thu thuần vào TK XDKQKD	- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, BDS đầu tư của DN thực hiện trong kỳ kế toán
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

TK512 – Doanh thu bán hàng nội bộ: gồm các TK cấp 2

- TK5121- Doanh thu bán hàng hoá
- TK5122- Doanh thu bán các thành phẩm
- TK5123- Doanh thu cung cấp dịch vụ

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

TK512-Doanh thu bán hàng nội bộ

- Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán	- Tổng doanh thu bán hàng nội bộ phát sinh trong kỳ
- Số thuế TTDD phải nộp	
- Số thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp	
- KC doanh thu bán hàng nội bộ vào TK911	
-	
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

TK632-Giá vốn hàng bán

- Trị giá vốn hàng đã bán trong kỳ	- KC giá vốn hàng đã gửi đi bán nhưng chưa xác định tiêu thụ
- Số trích lập dự phòng giảm giá HTK (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay > số đã lập năm trước chưa sử dụng hết.	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK (CL giữa số dự phòng phải lập năm nay < số đã lập năm trước)
-	- KC GVHB đã xuất bán vào bên Nợ TK911
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.7. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

3.4.7.1. Trường hợp DN áp dụng PPKKTX

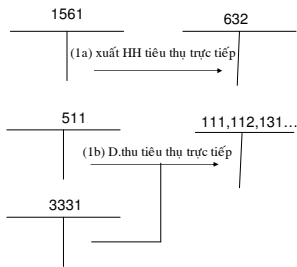
a. Kế toán nghiệp vụ bán buôn hàng hóa

- Bán hàng qua kho:

1. Phương thức tiêu thụ trực tiếp

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Sơ đồ- Kế toán hàng hóa thông qua kho

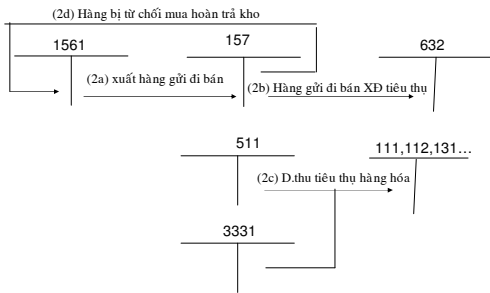


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Cty X áp dụng PPKKTX, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ xuất bán trực tiếp cho Cty K 2.000sp, giá chưa thuế 130.000đ/sp, thuế GTGT 10%. Phương thức thanh toán trừ vào khoản ký quỹ ngắn hạn của Cty K 100.000.000đ, số còn lại thu bằng TGNH. Trị giá xuất kho 100.000đ/sp

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

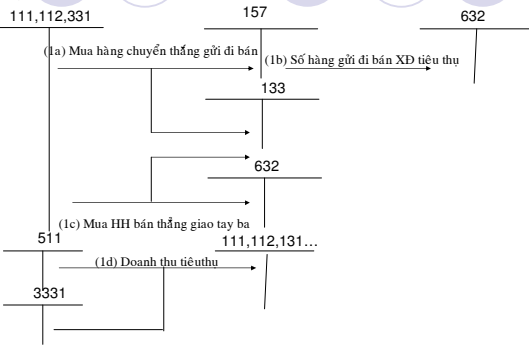
2. Phương thức chuyển hàng



3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Cty TM Trường Sơn áp dụng PPKKTX, nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ, trong kỳ xuất 2.000sp gửi đi bán cho Cty ABC, giá xuất kho 80.000đ/sp, giá bán chưa thuế 120.000đ/sp, thuế GTGT khấu trừ 10%. Số hàng trên được giao đến kho Cty ABC. Cty ABC chỉ chấp nhận thanh toán 1.800sp số còn lại thu hồi nhập kho.

- Bán buôn vận chuyển thẳng 1. Phương thức bán buôn vận chuyển thẳng có tham gia thanh toán



3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Cty TM C&C áp dụng PPKKTX, nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ. Trong kỳ có tình hình như sau:

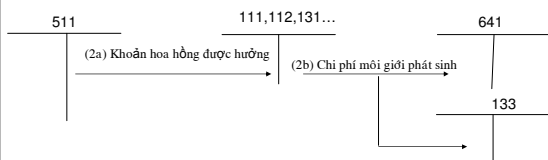
1. Cty mua 3.000sp, giá mua chưa thuế 150.000đ/sp thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho NB. Số hàng trên được chuyển thẳng gửi đi bán cho Cty X, giá bán chưa thuế 200.000đ/sp thuế GTGT 10%, Cty X đã chấp nhận thanh toán.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

2. Cty mua 4.000sp giá mua chưa thuế 120.000đ/sp thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Số hàng trên được bán thẳng giao tay ba cho khách hàng Y giá chưa thuế 150.000đ/sp thuế GTGT 10%, Cty Y đã thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng TGNH.

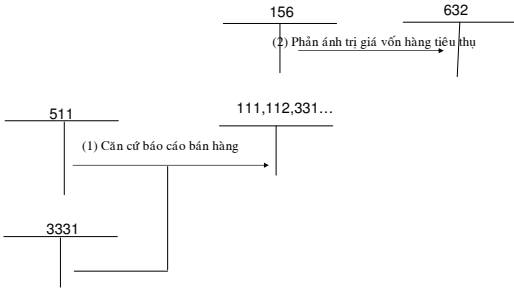
3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

2. Phương thức bán buôn vận chuyển thẳng không tham gia thanh toán



3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

b. Kế toán nghiệp vụ bán lẻ hàng hóa

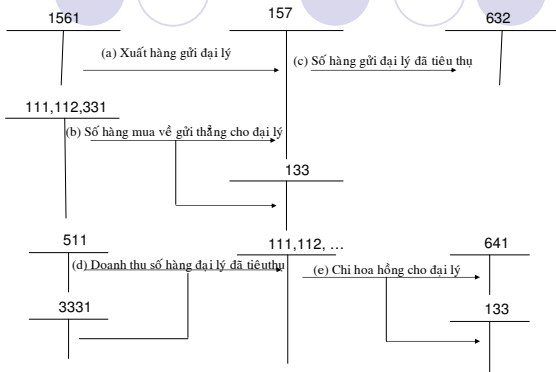


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Nhận được báo cáo bán hàng của Cửa hàng bán lẻ trực thuộc Cty. Số hàng bán ra 1.200sp giá bán chưa thuế 150.000đ/sp, thuế GTGT khấu trừ 10%. Mật dịch viên đã nộp số tiền mặt 195.000.000đ, số tiền còn thiếu DN buộc mật dịch viên phải bồi thường, số tiền này chưa thu. Giá vốn của số hàng này là 110.000đ/sp.

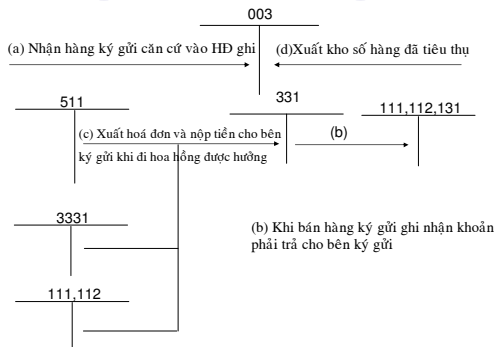
c. Phương thức tiêu thụ qua đại lý:

Sơ đồ: Kế toán bán hàng qua đại lý (tại đơn vị gửi)



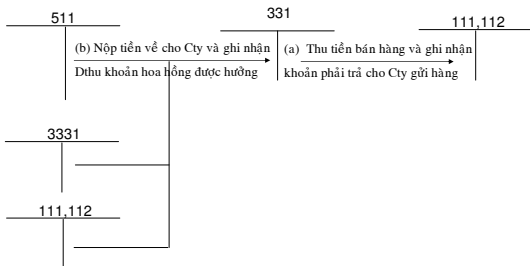
3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Sơ đồ: Tại các đại lý



3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Sơ đồ: Kế toán bán hàng qua đại lý (tại các đơn vị làm đại lý)

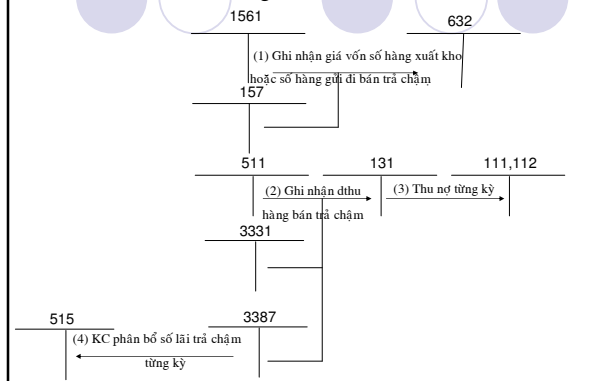


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Cty TM Phú Thịnh xuất 5.000sp giá xuất kho 70.000đ/sp gửi cho đại lý bán đúng giá, giá bán chưa thuế 100.000đ/sp thuế GTGT 10%. Hoa hồng chi cho đại lý 5% trên giá chưa thuế. Đến cuối tháng, đại lý thông báo bán được 4.500 sp, nộp tiền về cho Cty bằng TGNH sau khi trừ đi hoa hồng được hưởng.

d. Phương thức bán trả chậm, trả góp

Sơ đồ: Kế toán bán hàng trả chậm

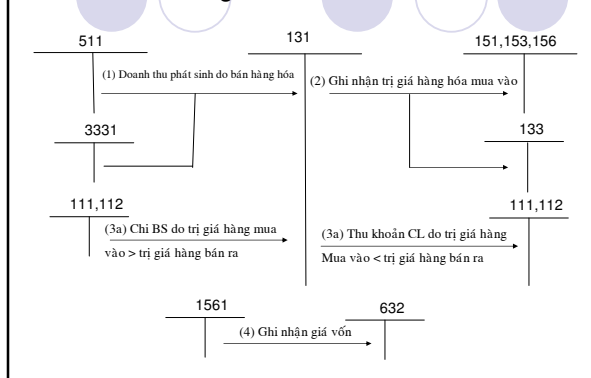


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Cty TM X áp dụng PPKKTX, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong kỳ có bán trả chậm 3.000sp, giá bán trả ngay chưa thuế 120.000đ/sp, thuế GTGT 10% thời gian trả chậm 6 tháng, lãi trả chậm 1%/tháng trên tổng nợ phải trả. Sau đó, DN đã thu nợ tháng đầu tiên bằng TGNH.

e. Một số trường hợp tiêu thụ khác

* Trao đổi hàng hoá

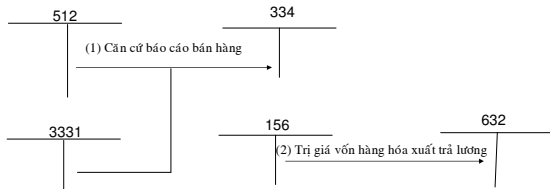


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: DN TMX áp dụng PPKCTX, nộp thuế GTGT theo PPKT tiến hành trao đổi 3.000sp A có giá xuất kho 100.000đ/sp, giá thỏa thuận trao đổi 140.000đ/sp để lấy 1.500sp B với giá 280.000đ/sp. Tuy nhiên, bên đối tác không đủ hàng nên chỉ giao cho DN 1.200sp. Hợp đồng trên được thanh lý bên đối tác đã thanh toán khoản chênh lệch cho Cty bằng TGNH. Cả hai hàng hóa trên đều có thuế khấu trừ GTGT 10%.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

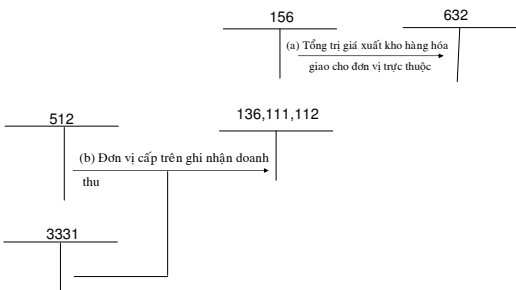
* Trường hợp trả lương cho người lao động bằng hàng hóa



3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

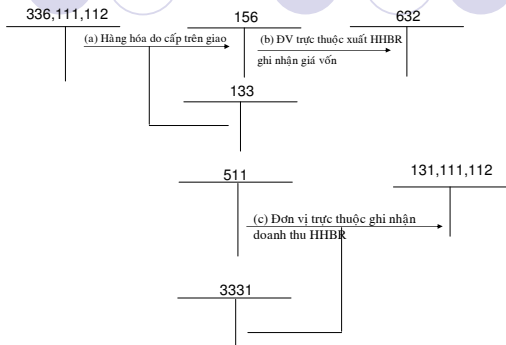
* Trường hợp bán nội bộ

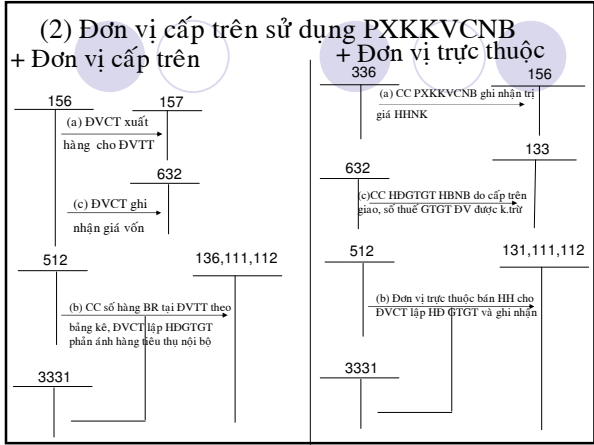
(1) Đơn vị cấp trên sử dụng HĐ GTGT
+ Đơn vị cấp trên ghi nhận

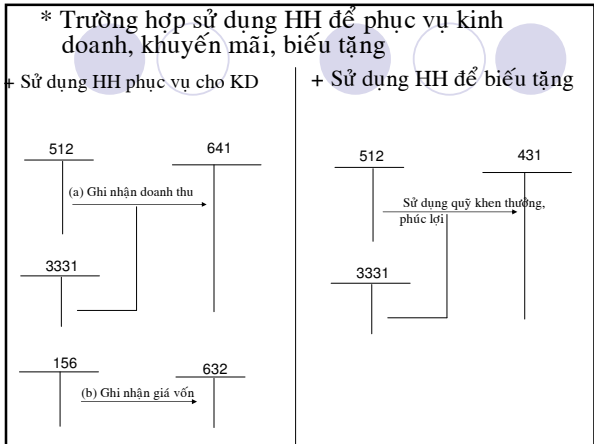


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

+ Đơn vị trực thuộc ghi nhận:





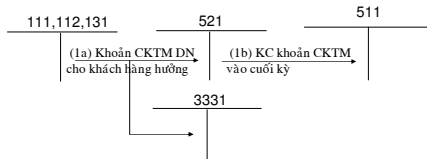


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

(1) Chiết khấu thương mại

Sơ đồ: Kế toán chiết khấu thương mại

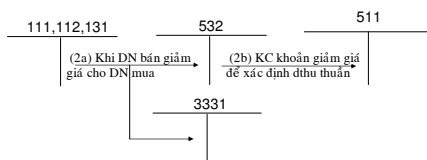


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

(2) Giảm giá hàng bán

Sơ đồ: Kế toán giảm giá hàng bán

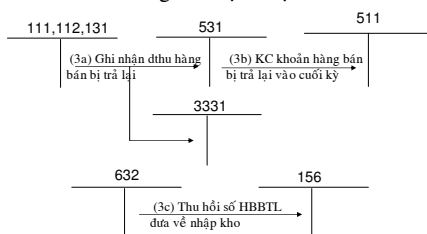


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

(3) Hàng bán bị trả lại

Sơ đồ: Kế toán hàng bán bị trả lại

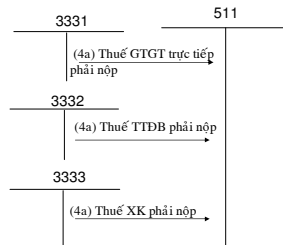


3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

(4) Thuế TTĐB, XK, GTGT

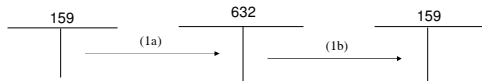
Sơ đồ kế toán:



3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.7.3. Kế toán lập dự phòng giảm giá hàng hóa

Sơ đồ kế toán:



(1a) Trường hợp số dư tài khoản dự phòng của niên độ trước < số cần lập dự phòng cuối niên độ này DN phải lập bổ sung khoản chênh lệch thiếu.

(1b) Trường hợp số dư tài khoản dự phòng của niên độ trước > số cần lập dự phòng cuối niên độ này DN phải hoàn nhập khoản chênh lệch thừa.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

Ví dụ: Cty TM Đại Toàn Thắng áp dụng PPKCTX, nộp thuế GTGT theo PPKT, xuất kho theo PP Fifo. Phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra theo số lượng sản phẩm.

(1) Trong tháng 4 năm 200x có tình hình như sau:

A. SDDK của một số tài khoản:

TK156 (1561) : 190.000.000đ (2.000x95.000)

TK156 : 8.000.000đ

TK151 : 90.000.000đ (1.000x90.000)

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

B. Trong tháng có các NVKTFS như sau:

(2) N1: Cty mua 2.000sp của Cty Phú An, giá mua chưa thuế 100.000đ/sp, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho NB. Sau đó, Cty đã chỉ TGNH thanh toán nợ cho NB sau khi trừ đi CKTM 2%. CPVC bao gồm thuế GTGT 5% 3.150.000đ thanh toán bằng khoản tạm ứng.

(3) N2: Xuất 3.000sp gửi đại lý (đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng). Giá bán chưa thuế qui định cho đại lý là 140.000đ/sp, thuế GTGT 10%, hoa hồng đại lý được hưởng 5% trên giá chưa thuế.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

(4) N4: Cty mua 5.000sp của Cty Trường Thịnh, giá chưa thuế 96.000đ/sp, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho NB. Số SP trên được xuất thẳng gửi đi bán 1.500sp cho Cty Phan Anh, số còn lại nhập kho Cty. Tuy nhiên, số hàng nhập kho có 50sp kém phẩm chất Cty xuất kho trả cho NB. Giá bán cho Cty Phan Anh 145.000đ/sp, thuế GTGT 10%.

(5) N6: Số hàng gửi đi bán nhận được hồi báo của Cty Phan Anh có 100 sp sai qui cách Cty Phan Anh chỉ chấp nhận 1.400sp số còn lại thu hồi về kho Cty trong ngày 6/4.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

(6) N10: Xuất bán trực tiếp tại kho Cty 2.500sp, giá bán chưa thuế 140.000đ/sp, thuế GTGT 10% khách hàng chưa thanh toán. Theo thỏa thuận khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày mua hàng sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán 1% trên tổng nợ.

(7) N13: Nhập số hàng mua tháng trước, số thực nhập 1.100sp, hàng thừa chưa rõ nguyên nhân. Công ty nhập kho luôn số hàng thừa.

(8) N18: Được biết số hàng thừa mua ngày 13 do người bán xuất nhầm và đồng ý bán luôn cho DN tiền chưa thanh toán.

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

(9) N24: Mua 4.000sp, giá chưa thuế 94.000đ/sp, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho NB. CPVC số hàng trên về kho là 4.200.000đ bao gồm thuế GTGT 5% thanh toán bằng tiền tạm ứng.

(10) N28: Xuất bán trả chậm 3.500sp, giá bán trả ngay chưa thuế 140.000đ/sp, thuế GTGT 10%, thời gian trả chậm 6 tháng, lãi trả chậm 1%/tháng trên tổng nợ.

(11) N30: Được hồi báo số hàng gửi đại lý tiêu thụ được 2.500sp. Đại lý đã nộp tiền vào tài khoản Cty sau khi trừ đi hoa hồng được hưởng.

N632/C1562

$$\begin{aligned} \text{CP mua hàng PB} &= \frac{\text{CP mua hàng} + \text{CP mua hàng}}{\text{Số lượng của số hàng tồn cuối kỳ} + \text{Số lượng đã xuất bán XD tiêu thụ trong kỳ}} \\ \text{cho hàng bán ra} &= \frac{\text{tồn ĐK} + \text{FS trong kỳ}}{\text{Số lượng số hàng đã xuất bán XD tiêu thụ trong kỳ}} \end{aligned}$$

CHƯƠNG 4

KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU

MỤC TIÊU

Sau khi nghiên cứu chương 4, sinh viên sẽ thu nhận được những kiến thức và kỹ năng sau:

- Hiểu được các khái niệm, nguyên tắc kế toán liên quan đến các nghiệp vụ xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp, xuất khẩu nhập khẩu ủy thác, nhận xuất nhập khẩu ủy thác.
- Thực hiện được các công việc kế toán liên quan đến XNK trực tiếp và XNK ủy thác.
- Các kỹ năng thực hiện và đánh giá được các công việc kế toán như tổ chức vận dụng chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán trong DN có phát sinh nghiệp vụ XNK trực tiếp, XNK ủy thác, nhận XNK ủy thác.

4.1. Khái niệm, nguyên tắc

4.1.1. Các khái niệm:

- **Xuất khẩu:** là việc đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ VN hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ VN được coi là khu vực hải quan riêng theo qui định của pháp luật.
- **Nhập khẩu:** là việc hàng hóa được đưa vào lãnh thổ VN từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ VN được coi là khu vực hải quan riêng theo qui định của pháp luật.

4.1. Khái niệm, nguyên tắc

4.1.1. Các khái niệm:

- **Xuất nhập khẩu trực tiếp:** là hoạt động XNK mà theo đó bên bán và bên mua quan hệ trực tiếp với nhau để bàn bạc thỏa thuận về hàng hóa, giá cả và các điều kiện giao nhận khác.
- **Xuất nhập khẩu ủy thác:** là hoạt động XNK mà bên mua và bên bán không quan hệ trực tiếp với nhau phải nhờ qua 1 đơn vị trung gian hoạt động chuyên nghiệp trong lĩnh vực XNK để XNK hộ. Thông thường, bên nhờ XNK gọi là bên giao ủy thác XNK, bên XNK hộ gọi là bên nhận ủy thác XNK.

4.1. Khái niệm, nguyên tắc

4.1.2. Nguyên tắc hạch toán XNK

a. Đối với hàng hóa xuất khẩu

- Giá NK của hàng XK được ghi nhận theo giá gốc là giá thực tế mua vào hoặc giá thành SX, chế biến thực tế của HHNK.
- Giá XK của HHXK được đánh giá theo 1 trong các PP Fifo, Lifo, BQGQ, thực tế đích danh.
- Giá bán hàng XK là giá thực tế ghi trên hóa đơn (giá CIF, FOB...)

4.1. Khái niệm, nguyên tắc

b. Đối với hàng hóa nhập khẩu

- Giá mua của HHNK là giá mua thực tế ghi trên hóa đơn + Các khoản thuế không được hoàn lại + CP mua của HH (CPVC, thuê kho bãi, lệ phí hải quan...)

4.2. Các phương thức giao hàng (Xem SGK)

4.3. Các phương thức thanh toán quốc tế

- Phương thức tín dụng chứng từ (documentary credit-D/C)
- Phương thức nhờ thu (collection of payment)
- Phương thức chuyển tiền (remittance):
- Phương thức ghi sổ (collection of payment)

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.1.1. Thủ tục xuất khẩu

- Ký hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng (nếu có)
- Y/c bên nhập mở L/C (nếu thanh toán theo phương thức tín dụng chứng từ).
- Xin giấy phép XK lô hàng
- Thuê phương tiện vận tải (nếu hợp đồng có quy định)
- Lập hoá đơn thương mại và bảng kê chi tiết đóng gói
- Xin hoá đơn lãnh sự
- Xin giấy chứng nhận xuất xứ
- Giấy chứng nhận phẩm chất và trọng lượng
- Giấy chứng nhận kiểm dịch vệ sinh
- Hồ sơ hải quan đối với hàng hoá XK
- Giao nhận hàng hoá với tàu

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.1.1. Thủ tục xuất khẩu

- Mua bảo hiểm (nếu có)
- Lập thủ tục thanh toán

4.4.1.2. Chứng từ xuất khẩu

- Hối phiếu thương mại (nếu có)
- Vận đơn đường biển
- Đơn hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm
- Hoá đơn thương mại
- Giấy chứng nhận phẩm chất hàng hoá
- Giấy chứng nhận trọng/khối lượng
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá
- Phiếu đóng gói hàng hoá
- Giấy kiểm dịch thực vật

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.1.3. Thủ tục nhập khẩu

- Ký kết hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng (nếu có);
- Mở L/C: Nếu hợp đồng quy định trả tiền bằng L/C thì người NK phải làm đơn xin mở L/C đưa đến NH ngoại thương, thg mở L/C nếu hợp đồng không quy định thì phụ thuộc vào thời hạn giao hàng;
- Giấy xin mở tín dụng khoản NK, kèm theo bản sao hợp đồng gửi đến NH ngoại thương cùng với 2 UNC: một xin mở L/C, một thanh toán phí NH. Trường hợp đơn vị không có số dư tài khoản ngoại tệ thì phải làm hợp đồng tín dụng xin vay ngoại tệ ký quỹ mở L/C;

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.1.3. Thủ tục nhập khẩu

- Thuê phương tiện vận tải, mua bảo hiểm (nếu mua theo giá FOB);
- Giao nhận hàng hoá NK;
- Kiểm tra hàng nhập khẩu;
- Làm thủ tục khai báo hải quan, đóng thuế NK;
- Hồ sơ hải quan đối với hàng hoá NK;
- Thanh toán cho nhà cung cấp.

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.1.4. Chứng từ nhập khẩu

- Hoá đơn thương mại;
- Vận đơn;
- Chứng nhận đóng gói;
- Giấy chứng nhận xuất xứ;
- Chứng từ bảo hiểm;
- Chứng nhận phẩm chất;
- Tờ khai hải quan;
- Bộ chứng từ thanh toán
- Bộ chứng từ vận tải.v.v...

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu

4.4.2. Tài khoản sử dụng

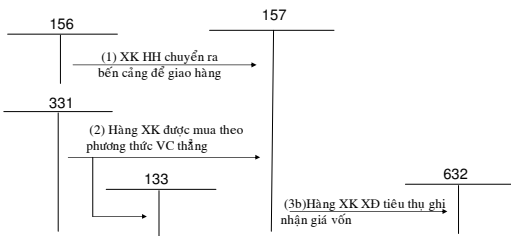
- TK156 (1561)-Giá mua hàng hóa
- TK156 (1562)-Chi phí mua hàng hóa
- TK632-Giá vốn hàng bán
- TK511-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

4.4.3. Phương pháp hạch toán

4.4.3.1. Xuất khẩu trực tiếp

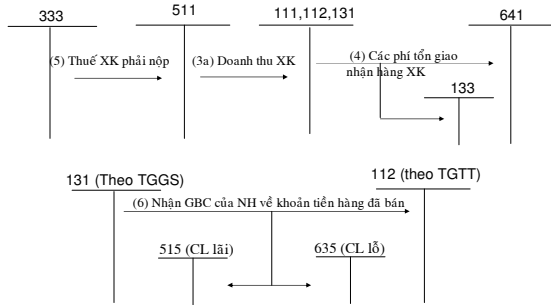
4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

Sơ đồ-Kế toán xuất khẩu trực tiếp



4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

Sơ đồ-Kế toán xuất khẩu trực tiếp



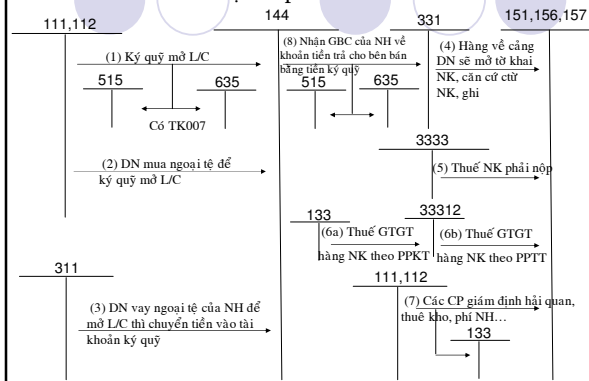
Ví dụ: Tại Cty CP Hưng Thịnh, trích một số nghiệp vụ liên quan đến XNK như sau:

1. Ngày 10/07, xuất kho lô hàng trị giá 12.000.000đ chuyển ra bến cảng để chuẩn bị XK với giá bán là 1.000USD, chưa thu tiền, thuế suất XK 2%/trị giá hàng XK, TGGD thực tế 17.000VNĐ/USD. Ngay trong ngày 10/07 đã hoàn thành việc giao hàng.
2. CP chuyển hàng ra cảng 800.000đ chưa bao gồm thuế GTGT, biết thuế suất thuế GTGT 10% được chi bằng TM, Cty nộp thuế XK bằng TGNH.
3. Ngày 20/07, nhận được GBC của NH về lô hàng đã XK ngày 10/07, TGGD 17.200VNĐ/USD.

Y/C: Hãy định khoản các nghiệp vụ trên

4.4.3.2. Kế toán nhập khẩu

Sơ đồ-Kế toán NK trực tiếp



Ví dụ:

1. Ngày 05/08, NK lô hàng trị giá 2.000USD, chưa trả tiền, TS NK 3%/trị giá hàng NK, TS GTGT 10%, TGGDTT 17.300 VNĐ/USD. Ngay trong ngày 10/07, đã hoàn thành việc giao hàng.

2. Chi phí chứng từ 400.000đ, phí VC 1.000.000đ chưa bao gồm thuế GTGT, biết Ts=10% được chi bằng TM, Cty nộp thuế NK và thuế GTGT bằng TGNH

3. Ngày 20/08, thanh toán tiền mua hàng trên và nhận được GBN của NH, TGGDTT 17.400VNĐ/USD

YC: Hãy định khoản các nghiệp vụ trên

4.5. KẾ TOÁN ỦY THÁC XUẤT NHẬP KHẨU

4.5.1. Thủ tục, chứng từ

* Thủ tục xuất (nhập) khẩu ủy thác

Xuất (nhập) khẩu ủy thác là hoạt động DN nhờ đơn vị khác XNK hộ hàng hóa. Do đó, bên giao ủy thác và bên nhận ủy thác phải ký hợp đồng ủy thác xuất (nhập) khẩu.

* Chứng từ kế toán xuất khẩu

- Hợp đồng ủy thác XK
- PXKKVCNB (nếu có)
- HĐ GTGT của bên ủy thác giao cho bên nhận ủy thác

4.5. KẾ TOÁN ỦY THÁC XUẤT NHẬP KHẨU

- HĐ GTGT về hoa hồng ủy thác của bên nhận ủy thác giao cho bên ủy thác.

- Hóa đơn thương mại (Invoice)
- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu
- Bản thanh lý hợp đồng v.v...

* Chứng từ kế toán nhập khẩu

- Hợp đồng ủy thác NK
- HĐ GTGT về hoa hồng ủy thác
- PXKKVCNB
- Hợp đồng mua bán ngoại thương
- Hóa đơn thương mại
- Tờ khai hải quan v.v....

4.5. KẾ TOÁN ỦY THÁC XUẤT NHẬP KHẨU

4.5.2. Tài khoản sử dụng

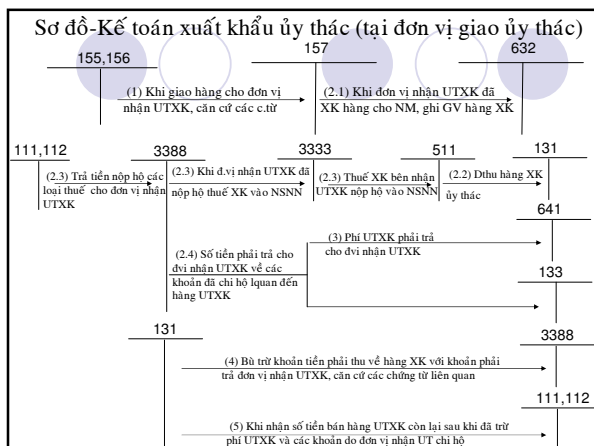
- TK156-Hàng hóa
- TK131-Phải thu khách hàng
- TK138-Phải thu khác
- TK338-Các khoản phải trả, phải nộp khác
- TK331-Phải trả người bán
- TK511-Doanh thu
- TK632-Giá vốn hàng bán

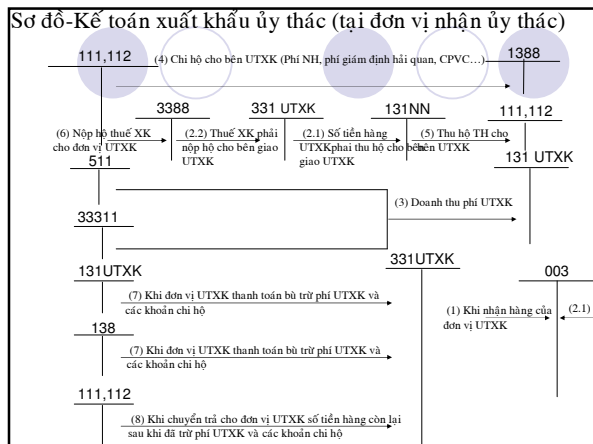
4.5. KẾ TOÁN ỦY THÁC XUẤT NHẬP KHẨU

4.5.3. Phương pháp hạch toán

4.5.3.1. Kế toán xuất khẩu ủy thác

- Kế toán tại đơn vị giao ủy thác xuất khẩu





Ví dụ: Tại Cty A (đơn vị giao uỷ thác) và Cty B (đơn vị nhận uỷ thác) có tình hình kinh doanh hàng XK với thuế suất thuế GTGT theo PPKT là 0%, kế toán hàng tồn kho theo PPKTXX.

- Cty A gửi hàng nhờ Cty B XKUT, giá xuất kho 50.000.000đ, giá bán 6.000USD/FOB.HCM, hàng còn chờ tại cảng, Cty B đã nhận hàng. TGGD: 16.050VND/USD.
- Cty B chi TM 1.000.000đ để làm thủ tục XK, rút TGNH 500.000đ để nộp thuế XK thay cho Cty A. Hàng đã giao cho khách, tiền chưa thu. TGTT lúc giao dịch: 16.100VNĐ/USD.

- Cty B nhận được giấy báo ngân hàng về xuất uỷ thác của NV1:
 - Thu tiền khách hàng: 6.000USD
 - Trừ phí NH: 50.USD, thuế GTGT tính cho Cty B.
 - Ghi tăng TGNH Cty B: 5.945USD. TGTT lúc giao dịch: 16.090VND/USD
- Cty B và Cty A đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng:
 - Cty B chuyển ngoại tệ 5.945USD bằng TGNH do Cty A, sau khi trừ phí NH. Cty B xuất lại hoá đơn chi phí cho Cty A.
 - Cty A thanh toán lại tiền chi phí xuất khẩu cho Cty B là 1.500.000đ và tiền hoa hồng UT xuất 20USD quy ra đồng VN TGGD: 16.020VNĐ/USD, thuế GTGT hoa hồng 10%. Tất cả chuyển xong bằng TGNH

4.5.3.2. Kế toán ủy thác nhập khẩu

* Kế toán tại đơn vị giao UTNK

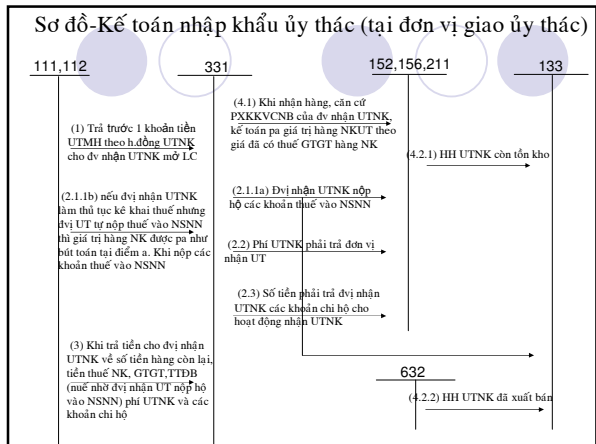
4.5.3.2. Kế toán ủy thác nhập khẩu

4.5.3.2.1 Khái niệm

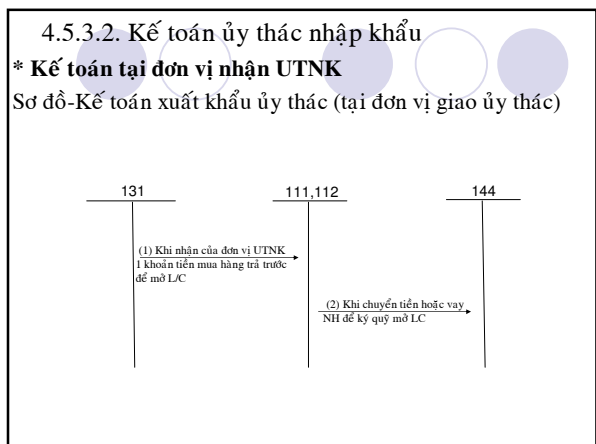
Nhập khẩu ủy thác là một trong những phương thức kinh doanh, trong đó doanh nghiệp kinh doanh không đứng ra trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng ngoại thương mà thông qua một đơn vị nhập khẩu có kinh nghiệm trong lĩnh vực này ký kết và thực hiện hợp đồng ngoại thương thay cho mình

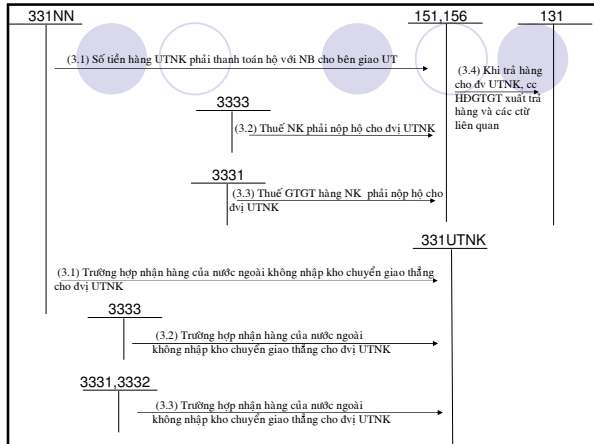
4.5.3.2. Kế toán ủy thác nhập khẩu

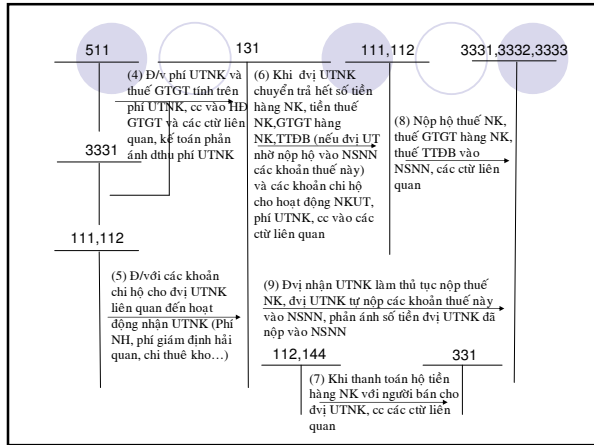
* Kế toán tại đơn vị giao UTNK



4.5.3.2. Kế toán ủy thác nhập khẩu
*** Kế toán tại đơn vị nhận UTNK**







CHƯƠNG 5

KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH DỊCH VỤ

MỤC TIÊU CHƯƠNG 5

Sau khi nghiên cứu chương 5, sinh viên sẽ:

- Hiểu được khái niệm, nguyên tắc kế toán trong hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, du lịch, vận tải.
- Có kỹ năng hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến kế toán kinh doanh dịch vụ bao gồm: hoạt động kinh doanh nhà hàng, hoạt động kinh doanh khách sạn, hoạt động kinh doanh du lịch, vận tải.

C 5: KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ

5.1. Kế toán kinh doanh nhà hàng

5.2. Kế toán kinh doanh khách sạn

5.3. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

5.1. KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG

5.1.1. Khái niệm, nguyên tắc và nhiệm vụ kế toán

5.1.1.1. Khái niệm: Hoạt động KD nhà hàng là hoạt động SX và tiêu thụ ngay SP ăn uống. Chu kì chế biến trong hoạt động nhà hàng thường ngắn không có SPDDCK.

Đặc điểm của hoạt động kinh doanh nhà hàng

- Sản phẩm SX theo y/c của khách hàng.
- Hoạt động KD vừa SX chế biến vừa tiêu thụ SP chế biến ra và vừa có yếu tố phục vụ trong quá trình tiêu thụ.
- Vì chu kỳ SX ngắn, thường không có SPDDCK nên thường không áp dụng các PP đánh giá SPDD.

5.1. KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG

Đặc điểm của hoạt động kinh doanh nhà hàng

- NVL dùng trong chế biến có thể xuất dùng từ kho nhưng thông thường được mua và đưa vào chế biến ngay.
- Sản phẩm KD của nhà hàng gồm có 2 dạng: sản phẩm chế biến (thức ăn,...) và sản phẩm mua sẵn (bia, nước ngọt, bánh,...)

5.1. KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG

5.1.1.2. Nguyên tắc

- Hàng hoá mua vào được tính theo nguyên tắc giá gốc.
- Kế toán hàng hoá tồn kho tuân thủ theo chuẩn mực số 2 “Hàng tồn kho”.
- Hàng hoá mua vào phải hạch toán riêng trị giá hàng hoá nhập kho và CP mua hàng phát sinh trong kỳ. Cuối kỳ căn cứ vào sổ hàng đã tiêu thụ DN sử dụng các tiêu thức phù hợp để phân bổ CP mua hàng cho hàng bán ra.
- Hàng hoá xuất kho phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán trong kế toán.

5.1. KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG

5.1.1.2. Nguyên tắc

- Doanh thu được ghi nhận phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với chi phí đã tạo ra doanh thu đó.
- Hạch toán doanh thu, chi phí và lợi nhuận riêng cho hàng hoá tự chế biến và hàng hoá mua sẵn.

5.1.1.3. Nhiệm vụ kế toán

- Tuân thủ các nguyên tắc kế toán trong hạch toán quá trình lưu chuyển hàng hoá.
- Phản ánh đúng trị giá vốn của hàng hoá nhập kho.
- Ghi chép và phản ánh kịp thời tình hình biến động hàng hoá của DN về mặt giá trị và hiện vật.

5.1. KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG

5.1.1.3. Nhiệm vụ kế toán

- Ghi nhận kịp thời doanh thu phát sinh trong kỳ đồng thời theo dõi chặt chẽ các trường hợp được ghi nhận làm giảm doanh thu.
- Theo dõi phản ánh chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ và lựa chọn tiêu thức phù hợp để phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra của từng kỳ.

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

5.1.2.1. Khái niệm

Mua hàng là giai đoạn đầu của quá trình lưu chuyển hàng hoá, là chiếc cầu nối từ SX đến tiêu dùng.

Thông qua các phương thức mua hàng bao gồm:

- Mua hàng trực tiếp: người mua trực tiếp giao dịch mua và nhận hàng tại bên bán.
- Mua hàng theo phương thức trả chậm, trả góp
- Mua hàng theo phương thức đặt hàng

Đối với kinh doanh nhà hàng, hàng hoá mua sẵn để bán (Rượu, bia, nước ngọt,...) được tổ chức bán lẻ cho khách hàng tiêu thụ ngay.

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

5.1.2.2 Nguyên tắc tính giá

a. Hàng hóa mua vào được ghi nhận theo giá thực tế và được tách riêng thành 2 nhóm:

1. Trị giá hàng nhập kho:

Trị giá thực tế nhập hàng hoá = Giá mua ghi trên hoá đơn – các khoản giảm trừ

2. Chi phí mua hàng bao gồm:

- Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa
- Chi phí bảo quản hàng hóa
- Chi phí thuê kho bãi
- Khoản hao hụt tự nhiên trong định mức.

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

b. Nhà hàng không có SPDD cuối kỳ nên toàn bộ chi phí phát sinh đều được coi là chi phí thực tế để tính giá thành sản phẩm chế biến.

- Giá thành các sản phẩm chế biến là sản phẩm dễ dàng nhận dạng, thường được tính giá thành theo phương pháp định mức:

$$\text{Tỷ lệ giá thành thực tế so với giá thành định mức} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Tổng giá thành định mức}}$$

Giá thành thực tế của từng món = Tỷ lệ giá thành thực tế so với giá thành định mức x giá thành định mức của từng món

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

5.1.2.3. Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT, PNK, P XK
- Biên bản kiểm kê, biên bản kiểm nhận vật tư
- Bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương
- Bảng trích KHTSCĐ, bảng phân bổ CCDC
- Phiếu thu, phiếu chi.

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

5.1.2.4. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp (tùy thuộc hình thức kế toán)
- Sổ chi tiết:
 - + Sổ chi tiết vật liệu sản phẩm hàng hóa
 - + Sổ chi phí SXKD

5.1.2.5. Tài khoản sử dụng

- * Theo phương pháp KCTX
 - TK152- NVL: Tài khoản này dùng để theo dõi tình hình nhập, xuất NVL chế biến món ăn (Gà, cá, vịt...)
 - TK156- Hàng hóa: Tài khoản này dùng để theo dõi tình hình nhập, xuất hàng hoá mua về để bán (Rượu, bia, nước ngọt,...). Sử dụng 2 TK cấp 2:
 - + TK1561-Giá mua hàng hóa
 - + TK1562- Chi phí mua hàng hoá

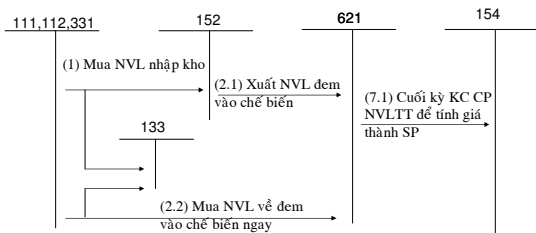
5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

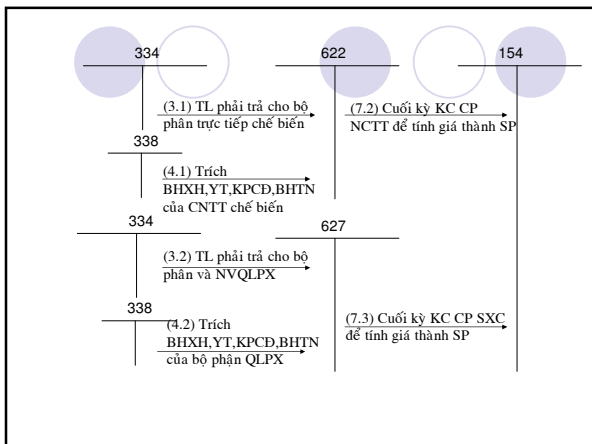
- TK621-CP NVLTT: TK này dùng để phản ánh CP NVL đưa vào chế biến món ăn.
- TK622-CP NCTT: TK này dùng để tập hợp chi phí tiền lương, tiền phụ cấp và các khoản trích theo lương của bộ phận trực tiếp chế biến món ăn.
- TK627-CP SXC: TK này dùng để tập hợp các chi phí gián tiếp liên quan đến việc chế biến món ăn.
- TK154- CP SXKDDDD
- * Theo phương pháp KKĐK
- TK611- Giá mua
- TK631-Chi phí SX

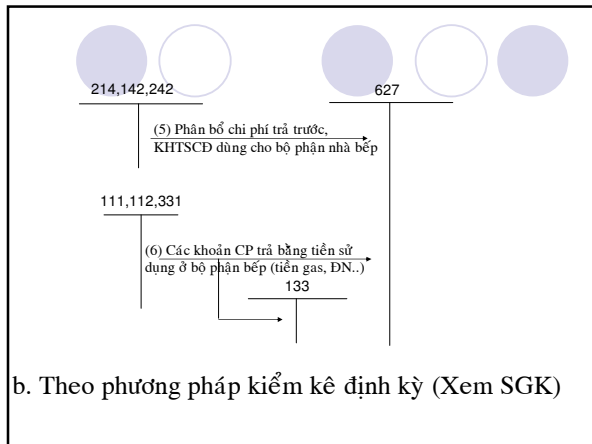
5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

5.1.2.6. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

a. Theo phương pháp kê khai thường xuyên







5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

5.1.3.1. Các phương thức tiêu thụ

- Phương thức tiêu thụ trực tiếp
- Phương thức bán vé
- Phương thức đơn đặt hàng
- Phương thức giao hàng và thu tiền tận nhà

5.1.3.2. Nguyên tắc hạch toán

Kế toán cần theo dõi riêng KQHĐKD riêng cho từng loại hàng (hàng mua sẵn, hàng chế biến), theo dõi CP riêng cho từng loại doanh thu hoặc tập hợp chung rồi phân bổ cho dthu từng loại

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

$$\text{Tỷ lệ phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí bán hàng}}{\text{Tổng doanh thu thực tế}}$$

$$\text{CPBH phân bổ cho từng loại} = \text{Dthu từng loại} \times \text{tỷ lệ phân bổ}$$

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

5.1.3.3. Chứng từ sử dụng

- HD GTGT, hoá đơn bán hàng
- Phiếu thu

5.1.3.4. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp (tuỳ theo hình thức kế toán)
- Sổ chi tiết doanh thu

5.1.3.5. Tài khoản sử dụng

TK511 gồm 4 TK cấp 2: 5111, 5112, 5113, 5114

TK512 gồm 3 TK cấp 2: 5121, 5122, 5123

TK632

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

5.1.3.6. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Kế toán nhận được tiền và b/c bán hàng từ nhân viên

N632

C1561

N111, 112, 131

C511

C3331

(2) Cho khách hàng hưởng chiết khấu thương mại

N521

N3331

C111, 112, 131

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

(3) Trường hợp giảm giá hàng bán

N532

N3331

C111, 112, 131

(4) Trường hợp hàng bán bị trả lại

N1561

C632

N531

N3331

C111, 112, 131

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

(5) Cuối kỳ kết chuyển điều chỉnh giảm doanh thu

N5113

C521

C531

C532

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.1. Khái niệm, nguyên tắc, nhiệm vụ

5.2.1.1. Khái niệm

Hoạt động kinh doanh khách sạn hoạt động nhằm mục đích sinh lời bằng việc cung cấp các dịch vụ cho thuê phòng nghỉ, kết hợp với dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, bán hàng và các dịch vụ khác cho khách

Hoạt động kinh doanh khách sạn gồm:

- Hoạt động kinh doanh: nhà hàng, quầy bar, shop bán hàng lưu niệm

- Hoạt động phục vụ: cho thuê phòng nghỉ, dịch vụ đi kèm như giặt ủi, karaoke, massage, vũ trường...

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

Đặc điểm hoạt động kinh doanh khách sạn

- Hoạt động kinh doanh khách sạn chủ yếu cung cấp dịch vụ ở cho khách.

- Chi phí dịch vụ cho thuê phòng khách sạn có thể có chi phí CPDDCK vì khách hàng ở qua tháng sau và chưa thanh toán tiền.

$CPDDCK = \text{Số ngày thực tế khách đã ở} \times \text{chi phí định mức ngày, đêm phòng khách đã ở}$

Trong hoạt động kinh doanh khách sạn thì chi phí chung chiếm tỷ trọng lớn hơn so với CPNVLT và CPNCTT.

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.1.2. Nguyên tắc

Kế toán tập hợp doanh thu, chi phí chi tiết cho từng loại hoạt động, kể cả chi phí cho từng loại phòng cho thuê để phục vụ công tác quản lý.

5.2.1.3. Nhiệm vụ kế toán

Tuân thủ các nguyên tắc kế toán trong hạch toán quá trình luân chuyển hàng hoá, chấp hành đúng các chế độ tài chính và chứng từ sổ sách kế toán theo quy định.

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ

5.2.2.1. Khái niệm

- Chi phí sản xuất bao gồm ba yếu tố chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp SX, chi phí nhân công trực tiếp SX, và chi phí SX chung.

* CP NVLTT là CP NVL trang bị cho phòng ngủ để khách lưu trú sử dụng như: xà bông, dầu gội, thuốc tẩy, kem đánh răng....

* CP nhân công trực tiếp: là CP tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả và các khoản trích theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên phục vụ phòng.

* CP SXC: là các khoản chi phí phục vụ và quản lý quá trình thực hiện các dịch vụ.

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.2.2. Nguyên tắc hạch toán

a. Phương pháp tính giá thành dịch vụ

* Phương pháp giản đơn

Áp dụng đối với:

+ Khách sạn có quy mô nhỏ chỉ có một loại buồng khi đó đối tượng hạch toán chi phí phù hợp với đối tượng tính giá thành là dịch vụ kinh doanh buồng.

+ Hoặc khách sạn có quy mô vừa, lớn có nhiều loại buồng nhưng đối tượng tập hợp chi phí là từng loại buồng và đối tượng tính giá thành cũng là từng loại buồng.

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

• Phương pháp giản đơn

Tổng giá thành dịch vụ đã hoàn thành = CP dịch vụ DĐĐK + CP phát sinh trong kỳ - CP dịch vụ DDCK

$$\text{Giá thành đơn vị các dịch vụ} = \frac{\text{Tổng giá thành dịch vụ}}{\text{Khối lượng dịch vụ}}$$

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

* Phương pháp hệ số

Áp dụng đ/v những khách sạn có quy mô vừa hoặc lớn có nhiều loại buồng

Theo phương pháp này trước hết phải căn cứ vào hệ số quy đổi. Theo công thức:

$$Q = Q_i \times H_i$$

Trong đó: - Q: Tổng khối lượng SP dịch vụ quy đổi

- Q_i : Khối lượng SP dịch vụ i

- H_i : Hệ số quy đổi của SP dịch vụ i

- Tính giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn:

$$\text{Giá thành sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành dịch vụ cùng loại}}{\text{Tổng khối lượng SP quy đổi}}$$

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

- Xác định giá thành đơn vị dịch vụ i :

Z đơn vị sản phẩm $I = Z$ đơn vị sản phẩm chuẩn $\times H_i$

VD: Khách sạn A có 3 loại buồng: loại 1, loại 2, loại 3.

Tổng chi phí của dịch vụ kinh doanh buồng tại KS A là 272.000.000đ. Giả sử không có CPDDĐK. Khối lượng dịch vụ đã cung cấp cho khách và hệ số quy đổi của từng loại buồng:

Loại buồng	Q_i (Ngày-buồng)	Hệ số H_i
Loại 1	400	1,5
Loại 2	600	1,0
Loại 3	200	0,8

YC: Tính giá thành đơn vị cho từng loại buồng

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

* Phương pháp tỷ lệ

Là phương pháp tính giá thành được áp dụng trong trường hợp đối tượng hạch toán CP là nhóm SP dịch vụ còn đối tượng tính giá thành là từng SP dịch vụ, trong trường hợp DN không xây dựng được các hệ số chi phí.

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế nhóm dịch vụ}}{\text{Tổng giá thành k.hoạch (ĐM) nhóm dịch vụ}}$$

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

Tổng giá thành và giá thành đơn vị của từng loại dịch vụ được xác định:

$$\text{Tổng giá thành thực tế dịch vụ } i = \frac{\text{Tổng giá thành kế hoạch dịch vụ } i}{\text{hoạch dịch vụ } i} \times \text{Tỷ lệ}$$

VD: Khách sạn B cung cấp 3 loại buồng cho khách: loại 1, loại 2, loại 3. Tổng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến cả 3 loại buồng nói trên là 101.000.000đ. Khối lượng dịch vụ đã cung cấp cho khách và giá thành đơn vị kế hoạch của từng loại buồng như sau:

Loại buồng	Qi (Ngày-buồng)	Zdvh (đ/Ngày-buồng)
Loại 1	600	80.000
Loại 2	500	60.000
Loại 3	550	40.000

YC: Tính giá thành đơn vị cho từng loại buồng

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

b. Phương pháp hạch toán

Tùy theo đặc điểm và yêu cầu hạch toán mà DN có thể sử dụng PP hạch toán HTK theo PP KKTĐ hay PP KKĐK.

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.2.3. Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ chi phí NVL
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng
- Bảng lương, bảng chấm công
- Bảng phân bổ chi phí tiền lương
- Bảng trích nộp các khoản theo lương
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.2.4. Sổ sách sử dụng

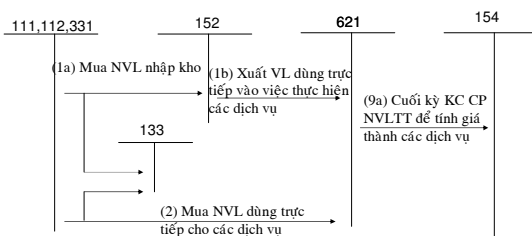
- Sổ chi phí SXKD
- Các sổ kế toán chi tiết liên quan khác
- Sổ cái TK621, 622, 627

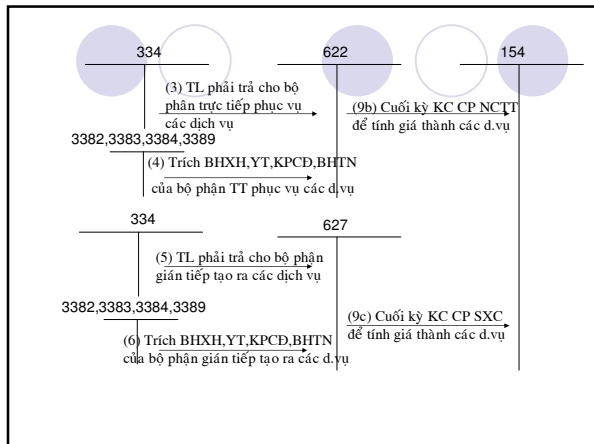
5.2.2.5. Tài khoản sử dụng

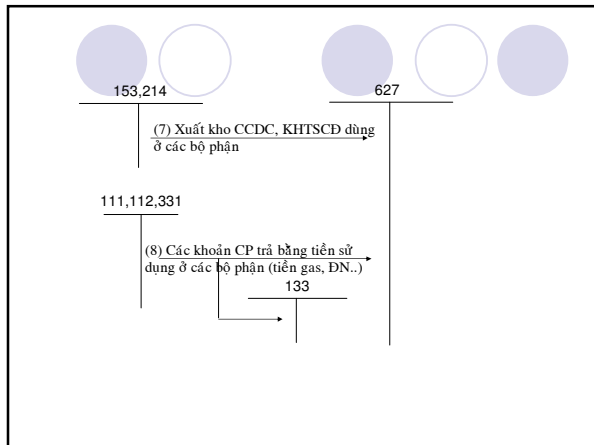
- TK621-CP NVL trực tiếp
- TK622-CP NC trực tiếp
- TK627-CP SXC
- TK154-CP SXKDDD

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.2.6. Phương pháp hạch toán







5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.3. Kế toán doanh thu cung cấp dịch vụ

5.2.3.1. Khái niệm

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế DN thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động SX, KD thông thường của DN, góp phần làm tăng vốn CSH.

Doanh thu dịch vụ là tổng giá trị được thực hiện do cung cấp dịch vụ cho khách hàng trong kỳ.

Doanh thu thuần là số chênh lệch giữa dthu cung cấp dịch vụ với các khoản CKTM, GGHB, dthu bán hàng bị trả lại.

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.3.2. Chứng từ kế toán

- Đơn đặt hàng;
- Hợp đồng kinh tế;
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng;
- Bảng kê hàng gửi bán đã tiêu thụ;
- Các chứng từ thanh toán phiếu thu, giấy báo ngân hàng,...

5.2.3.3. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp
- Sổ chi tiết doanh thu và chi phí

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.3.4. Tài khoản sử dụng

- TK5113-Doanh thu cung cấp dịch vụ

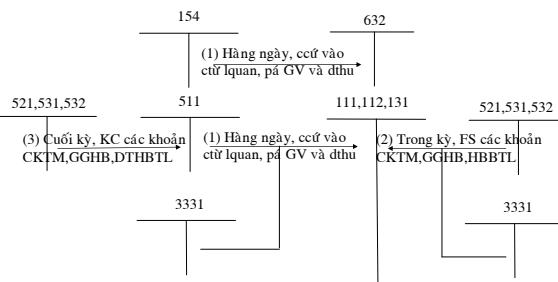
TK5113-Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Doanh thu hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ thực hiện trong kỳ

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.3.5. Phương pháp hạch toán



5.3. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH

5.3.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ

a. Nội dung chi phí trực tiếp tính vào giá thành từng dịch vụ

Các chi phí tính trực tiếp vào giá thành của từng loại dịch vụ, không tính vào CPQLDN. Nếu đó là CP NVLTT thì hạch toán vào TK 621, tiền công trực tiếp hạch toán vào TK 622, các chi phí còn lại trong quá trình tạo ra dịch vụ hạch toán vào TK 627.

5.3. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

5.3.1. Kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành dịch vụ

* Kinh doanh hướng dẫn du lịch

- + Tiền trả cho các khoản ăn, uống, ngủ, tiền thuê phương tiện đi lại, vé đò, phà, tiền vé vào cửa các di tích, danh lam thắng cảnh...tính vào chi phí vật liệu trực tiếp.
- + Tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên hướng dẫn du lịch tính vào chi phí nhân công trực tiếp.
- + Chi phí trực tiếp khác như công tác phí của hướng dẫn viên, chi phí giao dịch ký kết hợp đồng du lịch, hoa hồng môi giới...tính vào CPSXC.

5.3. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

5.3.1. Kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành dịch vụ

* Kinh doanh vận chuyển du lịch

- + Chi phí vật liệu trực tiếp như nhiên liệu, dầu mỡ và các phụ tùng thay thế khác
- + Chi phí tiền công trực tiếp như tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên lái xe và phụ lái xe, các khoản phụ cấp tính vào lương
- + Các chi phí tính vào CPSXC như:
 - Khấu hao phương tiện vận tải
 - Trích trước chi phí vỏ ruột xe
 - Chi phí sửa chữa phương tiện VC
 - Lệ phí giao thông
 - Tiền mua bảo hiểm xe
 - Một số chi phí khác như thiệt hại do đụng xe và các khoản bồi thường thiệt hại...

5.3. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

b. Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ở các đơn vị kinh doanh du lịch là chi phí quản lý hành chính và những chi phí có tính chất chung trong toàn đơn vị, bao gồm:

- Chi phí duy trì bộ máy quản lý của DN như tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên quản lý DN (nhân viên các phòng ban, ban giám đốc, bảo vệ DN,...), các khoản phụ cấp tính vào lương
- Chi phí công cụ dụng cụ dùng chung cho DN
- KHTSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp
- Chi phí sửa chữa TSCĐ dùng chung cho DN
- Chi phí về tuyên truyền quảng cáo, giới thiệu SP
- Chi phí nộp cấp trên
- Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, fax,...
- Chi phí chung khác như giao tế,...

5.3. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

5.3.2. Kế toán doanh thu, chi phí bán hàng, chi phí QLDN và kết quả kinh doanh

Tương tự như các hoạt động dịch vụ khác

CHƯƠNG 6

KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Mục tiêu

Cung cấp người học:

- Hiểu được đặc điểm kế toán của DN xây dựng
- Kỹ năng hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm xây dựng.
- Đánh giá được một cách hợp lý doanh thu hợp đồng xây dựng trong từng trường hợp.
- Xác định đúng chênh lệch giữa thuế và kế toán để tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

6.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

6.1.1. Khái niệm

Hoạt động xây dựng bao gồm lập quy hoạch, lập DA đầu tư XD công trình, khảo sát, thiết kế XD công trình, thi công, giám sát thi công XD công trình... và các hoạt động khác liên quan đến XD công trình.

Công trình xây dựng là SP được tạo thành bởi sức lao động của con người. Công trình XD bao gồm công trình XD công cộng, nhà ở, công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, năng lượng và các công trình khác

6.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

6.1.2. Đặc điểm

- Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư từ trước. Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất, còn các điều kiện sản xuất phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm.

- Tổ chức sản xuất trong các doanh nghiệp xây lắp ở nước ta hiện nay phổ biến theo phương thức “khoán gọn” các công trình, hạng mục công trình, khối lượng hoặc công việc cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp (đội, xí nghiệp...). Trong giá khoán gọn, không chỉ có tiền lương còn có đủ các chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ thi công, chi phí chung của bộ phận nhận khoán.

6.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

6.1.2. Đặc điểm

- Chi phí được phân tích theo từng khoản mục, từng hạng mục công trình, từng công trình cụ thể. Qua đó thường xuyên so sánh, kiểm tra việc thực hiện dự toán chi phí.
- Đối tượng hạch toán chi phí là các công trình, hạng mục công trình, các đơn đặt hàng, các giai đoạn hạng mục hay nhóm hạng mục.
- Giá thành công trình lắp đặt thiết bị không bao gồm giá trị bản thân thiết bị do chủ đầu tư đưa vào để lắp đặt.
- Giá thành công tác xây dựng và lắp đặt kết cấu bao gồm giá trị vật kết cấu và giá trị thiết bị kèm theo như các thiết bị vệ sinh, thông gió, sưởi ấm, điều hòa nhiệt độ, thiết bị truyền dẫn...

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1. Kế toán tập hợp chi phí xây dựng

- CPXD là toàn bộ các chi phí phát sinh trong lĩnh vực hoạt động XD. CPSX trong Doanh nghiệp XD gồm:
- CP NVLTT: Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho SXXD.
 - CP NCTT: Tiền lương, tiền phụ cấp, tiền ăn của công nhân XD.
 - CP sử dụng máy thi công: CP vật liệu, công cụ đồ dùng, chi phí nhân viên vận hành máy, chi phí khấu hao máy...phát sinh liên quan đến việc sử dụng máy thi công các công trình.
 - CPSXC: Bao gồm các chi phí phát sinh tại tổ, đội SXXD ngoài các khoản mục chi phí trên.

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.1. Kế toán CP NVLTT

- Khái niệm: CP về các loại NVL dùng trực tiếp cho quá trình xây dựng công trình.
- Tài khoản sử dụng:

TK621: CP NVLTT

- Giá trị NVL xuất dùng cho XD công trình	- Giá trị NVL sử dụng không hết nhập lại kho hoặc để lại công trình.
- Giá trị NVL mua vào không qua nhập kho đưa ngay vào XDCT	- Kết chuyển CP NVL sử dụng trực tiếp cho XDCT để tính giá thành SP xây dựng.
- Giá trị NVL được quyết toán từ các tổ, đội thi công được giao khoán nội bộ	

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.1. Kế toán CP NVLTT

c. Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Hóa đơn GTGT
- Giấy đề nghị tạm ứng.

d. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: tùy hình thức kế toán
- Sổ chi tiết

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.1. Kế toán CP NVLTT

e. Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Xuất kho NVL dùng cho công trình theo giá thực tế

Nợ TK621

Có TK152

(2) Mua NVL không qua nhập kho đưa ngay vào SX

Nợ TK621

Nợ TK133

Có TK111,112,331

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.1. Kế toán CP NVLTT

(3) Tạm ứng chi phí xây dựng giao khoán cho các tổ, đội thi công

Nợ TK141

Có TK111

(4) Quyết toán tạm ứng chi phí thi công ở phạm vi tổ, đội thi công

Nợ TK621

Nợ TK133

Có TK141

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

(5) NVL sử dụng không hết nhập lại kho

Nợ TK152

Có TK621

(6) Kết chuyển CP NVLTT để tính giá thành SP

Nợ TK154

Có TK621

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

a. Khái niệm: CPNCTT là tiền lương, tiền công, các khoản phải trả khác và các khoản trích theo lương mà DN phải chịu tính cho người lao động trực tiếp xây dựng công trình.

b. Tài khoản sử dụng:

TK622: CP NCTT

- Tiền lương, tiền công và các khoản phải trả tính cho số công nhân trực tiếp thi công công trình

- Kết chuyển CP NCTT để tính giá thành công trình.

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

c. Chứng từ sử dụng

- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng thanh toán tiền thưởng
- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương
- Giấy đề nghị đi công tác
- Quyết định nâng lương

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

d. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: tùy hình thức kế toán
- Sổ chi tiết

e. Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

TK334	TK622	TK154
(1) Tính lương và các khoản khác phải trả cho CNXD		
TK141	(2) Quyết toán tạm ứng chi phí nhân công để thực hiện khoản XD	(4) KC CPNCTT để tính giá thành SP*
TK335	(3) Trích trước tiền lương nghỉ phép của CNSXXD	

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.3. Kế toán chi phí máy thi công

a. **Khái niệm:** là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho XDCT.

b. **Tài khoản sử dụng:**

TK623-Chi phí sử dụng máy thi công để hạch toán chi phí sử dụng xe, máy thi công phát sinh trong kỳ.

TK623: CP sử dụng máy thi công

- Các CP liên quan đến MTC (CPNVL cho máy hoạt động, CP tiền lương và các khoản tiền lương và các khoản phụ cấp lương, tiền công của CNTT điều khiển máy, CP bảo dưỡng,...	- Kết chuyển CP SDMTC để tính giá thành sản phẩm xây dựng
--	---

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

TK623 có 6 TK cấp 2:

- TK6231: CPNC dùng để phản ánh lương chính, lương phụ, phụ cấp lương phải trả cho CNTT điều khiển xe, MTC, phục vụ MTC.
- TK6232: CP vật liệu dùng để phản ánh chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, mỡ...), vật liệu khác phục vụ xe, MTC.
- TK6233: CP dụng cụ SX dùng để phản ánh CCDC lao động liên quan tới hoạt động của xe, MTC.
- TK6234: CP khấu hao MTC
- TK6237: CP dịch vụ mua ngoài
- TK6238: CP bằng tiền khác

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

c. Chứng từ sử dụng

- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ lương
- Phiếu xuất kho
- Bảng phân bổ chi phí trả trước
- Bảng phân bổ KHTSCĐ
- Hóa đơn mua ngoài
- Phiếu chi, GBN của NH

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

d. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: tùy hình thức kế toán
- Sổ chi tiết

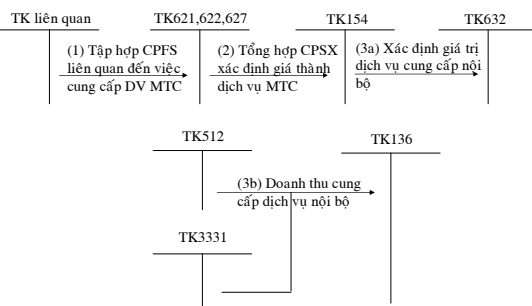
e. Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Nếu DN có đơn vị trực thuộc hạch toán riêng thực hiện cung cấp dịch vụ máy thi công

* Hạch toán tại đơn vị trực thuộc

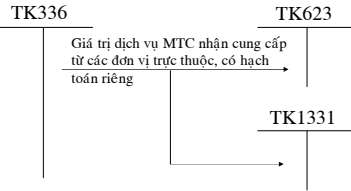
6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

* Hạch toán tại đơn vị trực thuộc



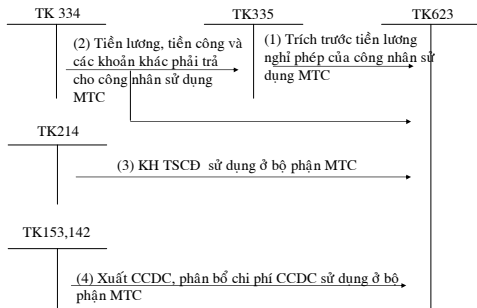
6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

Tại đơn vị nhận dịch vụ máy thi công

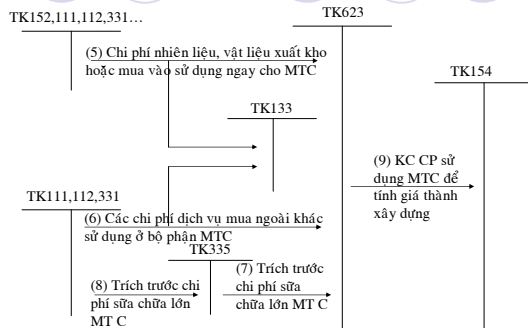


6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

Trường hợp không có đơn vị hạch toán phụ thuộc hạch toán riêng, thực hiện CCDV MTC-DN trực tiếp thực hiện



6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD



6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.4. Kế toán chi phí SXC

a. Khái niệm: CPSXC là các CP phát sinh ở đội, bộ phận SX ngoài các CPSX trực tiếp, chi phí NVLTT, CPNCTT và CP sử dụng MTC. CP SXC gồm:

- CP nhân viên phân xưởng: CP về tiền lương và các khoản trích theo lương của CNXD, nhân viên sử dụng MTC và nhân viên quản lý đội thi công.
- CP vật liệu gồm giá trị NVL dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ.
- Các CP CCDC,...ở đội XD

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.4. Kế toán chi phí SXC

- CP KHTSCĐ sử dụng tại đội XD
 - CP dịch vụ mua ngoài như: CP điện, nước, điện thoại sử dụng cho SX và quản lý ở đội XD.
 - Các CP khác bằng tiền
- b. Tài khoản sử dụng

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.4. Kế toán chi phí SXC

b. Tài khoản sử dụng

TK627: CP sản xuất chung

- Các CP SXC phát sinh trong kỳ

- Các khoản giảm CPSXC
- CP SXC cố định không phân bổ được ghi nhận vào GVHB trong kỳ do mức SP thực tế SX ra thấp hơn công suất bình thường.
- Kết chuyển CP SXC vào bên Nợ TK154

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

TK627: CP SX có 6 TK cấp 2:

- TK6271-CP nhân viên PX
- TK6272-CP vật liệu
- TK6273-CP dụng cụ SX
- TK6274-CP KHTSCĐ
- TK6277-CP dịch vụ mua ngoài
- TK6278-CP bằng tiền khác

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

c. Chứng từ sử dụng

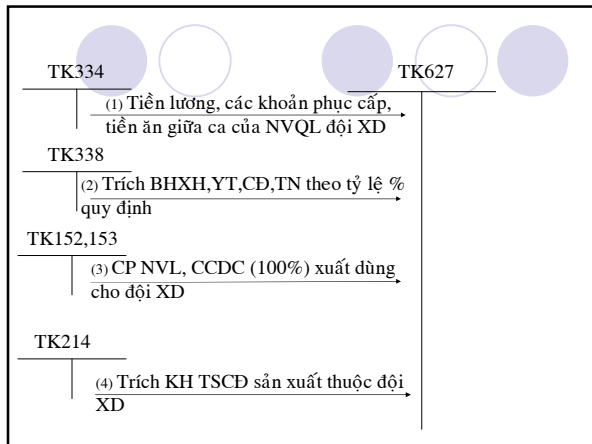
- Bảng phân bổ tiền lương
- PXK (VL, CCDC)
- Bảng phân bổ chi phí trả trước
- Bảng phân bổ KH TSCĐ
- Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mua ngoài
- PC, GBN của NH
- Các chứng từ khác liên quan

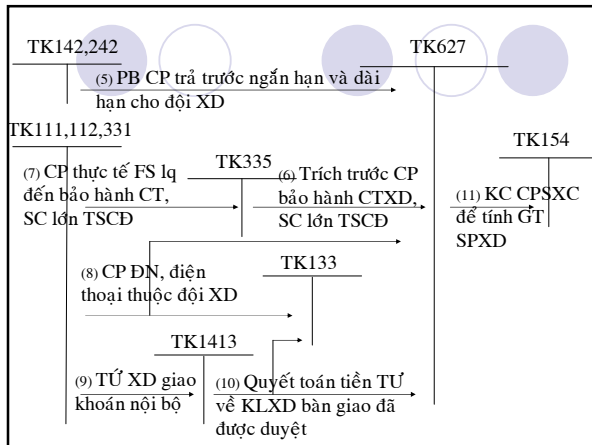
6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

d. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: tùy hình thức kế toán
- Sổ chi tiết

e. Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh





6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD a. Tài khoản sử dụng TK154: CP sản xuất KDDD	
SĐBK: - CP NVLTT, CPNCTT, CP sử dụng MTC, CP SXC phát sinh trong kỳ. - Giá thành XD của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao cho nhà thầu chính chưa được XD tiêu thụ trong kỳ kế toán.	- Giá thành SPXD hoàn thành đã bàn giao - Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị SP hỏng không sửa chữa được...

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.5. Kế toán tổng hợp CPSX

a. Tài khoản sử dụng

TK154-CPSXKDDD có 4 TK cấp 2:

- TK1541-Xây lắp
- TK1542-Sản phẩm khác
- TK1543-Dịch vụ
- TK1544-Chi phí bảo hành xây lắp

b. Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.1.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

(1) KC CP NVLTT, CP NCTT, CP sử dụng MTC, CPSXC

Nợ TK154

Có TK621

Có TK622

Có TK623

Có TK627

(2) Nếu DN là nhà thầu chính, khi nhận khối lượng công việc bàn giao từ nhà thầu phụ, căn cứ vào biên bản bàn giao:

Nợ TK154

Nợ TK133

Có TK331

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

(3) Vật liệu thừa sử dụng không hết tại công trình nhập lại kho:

Nợ TK152

Có TK154

(4) Vật liệu, CCDC thu hồi từ công trình bán thu bằng TM:

Nợ TK111

Có TK3331

Có TK154

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

(5) Bàn giao công trình hoàn thành cho khách hàng, giá trị công trình hoàn thành tương ứng với doanh thu thực hiện trong kỳ

Nợ TK632

Có TK154

6.2.1.6. Kế toán thiệt hại trong xây dựng

Thiệt hại trong XD cơ bản chủ yếu là do xây dựng sai thiết kế phải đập bỏ và xây lại hoặc do các sự cố kỹ thuật bất ngờ.

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

TK154

TK152

(1) Giá trị vật liệu, phế liệu thu hồi nhập kho

TK111

(2) Phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt

TK138,334

(3) Giá trị thiệt hại bất bồi thường hoặc trừ lương người liên quan

TK632

(4) Giá trị thiệt hại DN phải chịu tính vào giá vốn

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.2. Tính giá thành sản phẩm xây dựng

Trong XD cần phân biệt các loại giá thành:

- Giá thành dự toán: là tổng các chi phí dự toán để hoàn thành khối lượng XDCT. Giá thành dự toán được xác định trên cơ sở các định mức, quy định của nhà nước và khung giá quy định áp dụng theo từng vùng lãnh thổ.
- Giá thành kế hoạch: là Z được xd xuất phát từ những dk cụ thể ở 1 DNXD nhất định trên cơ sở biện pháp thi công, các định mức và đơn giá áp dụng trong DN.
- Giá thành thực tế: Phản ánh toàn bộ các chi phí thực tế để hoàn thành bàn giao KLXD mà DN đã nhận thầu.

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.2.1. Phương pháp đánh giá SPDD

Phương pháp đánh giá SPDD tùy thuộc vào HĐXD, liên quan đến điều khoản thanh toán, được ký kết giữa bên giao thầu và bên nhận thầu.

- Nếu HĐXD quy định thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì CPSXDDCK là giá trị của khối lượng XD chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao tính đến cuối kỳ dựa trên tỷ lệ hoàn thành do doanh nghiệp tự xác định.

- Nếu HĐXD quy định thanh toán theo khối lượng công việc hoàn thành thì CPSXDDCK là toàn bộ CPSX đã bỏ ra cho khối lượng công việc chưa được nghiệm thu.

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.2.2. Phương pháp tính giá thành SPXD

a. Phương pháp giản đơn

- PP này phù hợp cho trường hợp đối tượng tính giá thành là khối lượng XD thuộc từng công trình, từng HMCT hoàn thành.

- Nội dung PP: Căn cứ vào CPDDĐK, CPFS tập hợp được trong kỳ và KQ đánh giá SPDDCK này, kế toán tính Z theo công thức:

$$\text{Giá thành CT hay HMCT} = \frac{\text{CPSX}}{\text{DDĐK}} + \frac{\text{CPSX}}{\text{phát sinh trong kỳ}} - \frac{\text{CPSX}}{\text{DDCK}} - \frac{\text{CP loại}}{\text{trừ khỏi Z}}$$

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.2.2. Phương pháp tính giá thành SPXD

b. Phương pháp đơn đặt hàng

- PP này phù hợp cho trường hợp đối tượng tính giá thành là từng công trình, từng HMCT hoàn thành.

- **Nội dung phương pháp:** Khi bắt đầu thực hiện thi công mỗi ĐDH được mở 1 phiếu tính Z. CPXD được tập hợp riêng cho từng ĐDH. Trong kỳ, khi ĐDH nào hoàn thành, kế toán sẽ tổng hợp CPFS để tính Z ĐDH đó. Đến CK, ĐDH nào chưa hoàn thành thì toàn bộ CPFS trên từng ĐDH từ đầu đến thời điểm đó là CPSXDDCK.

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SPXD

6.2.2.2. Phương pháp tính giá thành SPXD

c. Tính giá thành theo định mức

- PP này áp dụng trong trường hợp DNXD thực hiện PP kế toán CPSX và tính Z SP theo định mức.

- Nội dung PP:

+ Căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành và dự toán CP được duyệt để tính Z định mức của SP.

+ Tổ chức hạch toán riêng biệt số CPSXXD thực tế phù hợp với định mức và số CPSXXD chênh lệch thoát ly định mức.

+ Khi có sự thay đổi định mức kinh tế, kỹ thuật cần kịp thời tính toán lại giá thành định mức và XD số CL CPXD do thay đổi định mức của số SP đang SXDDCK trước.

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SPXD

6.2.2.2. Phương pháp tính giá thành SPXD

c. Tính giá thành theo định mức

+ Trên cơ sở Z định mức, số CPXD chênh lệch thoát ly định mức đã được tập hợp riêng và số chênh lệch do thay đổi định mức để tính Z thực tế SPXD hoàn thành trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực} \\ \text{tế SPXD} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{thành} \\ \text{định} \\ \text{mức} \end{array} \pm \begin{array}{l} \text{Chênh} \\ \text{lệch do} \\ \text{thay đổi} \\ \text{định mức} \end{array} \pm \begin{array}{l} \text{Chênh} \\ \text{lệch do} \\ \text{thoát ly} \\ \text{định mức} \end{array}$$

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SPXD

6.2.2.2. Phương pháp tính giá thành SPXD

d. Phương pháp hạch toán

(1) Nếu SPXD đã hoàn thành thủ tục bàn giao cho khách hàng hoặc bàn giao cho nhà thầu chính:

Nợ TK632

Có TK154

(2) Nếu SPXD hoàn thành chờ tiêu thụ hoặc SPHT chưa bàn giao:

Nợ TK155

Có TK154

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

6.2.3. Bảo hành công trình XD

* Khi hạch toán CPFS thực tế lq đến công trình, kế toán phải xác định mức trích lập dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình XD:

Nợ TK627

Có TK352

* Nếu DN không có bộ phận bảo hành riêng

- Khi FS CP liên quan đến bảo hành công trình:

Nợ TK621,622,627

Nợ TK133

Có TK111,112,153,214,331,...

- Cuối kỳ KC CPBHCT

Nợ TK154

Có TK621,622,627

6.2. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XD

- Khi bàn giao CT đã bảo hành xong

Nợ TK352-Dự phòng phải trả

Nợ TK641-Nếu lập DP thiếu

Có TK154

- Hết hạn BHCT nhưng CT không phải bảo hành hoặc CPBHCT < CPTLDP phải trả, hoàn nhập số DP còn lại:

Nợ TK352

Có TK711

6.3. KẾ TOÁN DOANH THU HỢP ĐỒNG XD

6.3.1. Doanh thu hợp đồng XD (SGK)

6.3.2. Hạch toán doanh thu HĐXD

a. Nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch

Kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải HĐ) do nhà thầu tự xác định:

Nợ TK337

Có TK511

Căn cứ vào HĐ được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng

6.3. KẾ TOÁN DOANH THU HỢP ĐỒNG XD

Nợ TK131

Có TK337

Có TK3331

- Khi nhận được tiền do khách hàng trả, hoặc nhận tiền khách hàng ứng trước:

Nợ TK111,112...

Có TK131

b. Nhà thầu thanh toán theo khối lượng thực hiện

- Kế toán phải lập hóa đơn trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, căn cứ vào hóa đơn ghi:

6.3. KẾ TOÁN DOANH THU HỢP ĐỒNG XD

- Kế toán phải lập hóa đơn trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, căn cứ vào hóa đơn ghi:

Nợ TK111,112,131

Có TK3331

Có TK511

- Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng:

6.3. KẾ TOÁN DOANH THU HỢP ĐỒNG XD

Khoản bồi thường thu được từ khách hàng hay bên khác để bù đắp cho các CP không bao gồm trong GTHĐ.

Nợ TK111,112,131

Có TK3331

Có TK511

- Khi nhận được tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành hoặc khoản ứng trước từ khách hàng

Nợ TK111,112...

Có TK131

Chương 7
**KẾ TOÁN TÀI SẢN
CỐ ĐỊNH**

Mục tiêu Chương 7

Sau khi nghiên cứu xong chương 7, sinh viên sẽ có được những kiến thức và kỹ năng sau:

- Các khái niệm về TSCĐ và phân biệt được TSCĐ với các khoản đầu tư dài hạn.
- Nhận biết nguyên tắc, điều kiện và phương pháp ghi nhận TSCĐ. Các vấn đề liên quan sau khi ghi nhận ban đầu của TSCĐ.
- Có kỹ năng hạch toán được tình hình biến động của TSCĐ; các vấn đề liên quan đến khấu hao TSCĐ.

7.1. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ) HỮU HÌNH

7.1.1. Khái niệm

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

7.1.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

Bốn tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

7.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình mua sắm:

Nguyên giá gồm:

- Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá),
- Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại)
- Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu:

Nguyên giá gồm:

- Giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng,
- Các chi phí liên quan trực tiếp khác
- Lệ phí trước bạ (nếu có).

7.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình mua trả chậm:

- Nguyên giá TSCĐ đó được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua.
- Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hóa) theo quy định của Chuẩn mực “Chi phí đi vay”.

7.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế:

Nguyên giá gồm:

- Giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế
- Chi phí lắp đặt, chạy thử

Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ:

Nguyên giá gồm:

- Chi phí sản xuất sản phẩm
- Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định:

- Theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về,
- Hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

7.1.4. Chứng từ kế toán

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng;
- Phiếu chi, UNC;
- Hợp đồng kinh tế;
- Biên bản giao nhận TSCĐ;
- Biên bản thanh lý TSCĐ;
- Thẻ TSCĐ;
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ;

7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

7.1.5. Sổ kế toán

- Hình thức kế toán nhật ký chung
- Hình thức kế toán nhật ký-sổ cái
- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

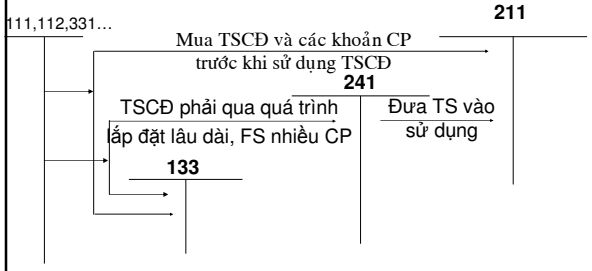
7.1.6. Tài khoản sử dụng

TK211 có các TK cấp 2:

- TK2111: Nhà cửa, vật kiến trúc;
- TK2112: Máy móc, thiết bị;
- TK2113: Phương tiện vận tải, truyền dẫn;
- TK2114: Thiết bị, dụng cụ quản lý;
- TK2115: Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm;
- TK2118: TSCĐ khác

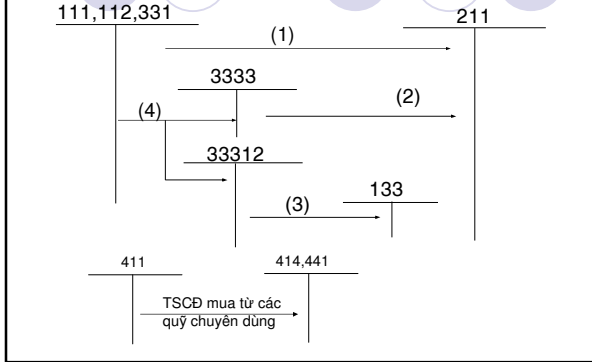
7.1.7. Phương pháp hạch toán

7.1.7.1. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về tăng TSCĐ



7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

Mua TSCĐ từ nước ngoài:



7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

VD: Mua 1 TSCĐHH từ nước ngoài, giá mua tính theo TGTT là 100.000.000 và chưa thanh toán tiền cho NB. Thuế NK phải nộp theo thuế suất 10%, thuế GTGT NK phải nộp theo thuế suất 5%. CP trước khi sử dụng được trả bằng TM là 2.000.000. TSCĐ này được mua sắm từ quỹ đầu tư phát triển.

7.1. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

(2) Trường hợp TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - Giá mua trả ngay
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Nợ TK 142/242 - Chi phí trả trước dài hạn
Có TK 331 - Tổng giá thanh toán

Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331
Có các TK 111, 112

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

Định kỳ, tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635
Có TK 242

VD: Mua trả góp 1 thiết bị sản xuất, với giá trả ngay chưa bao gồm thuế GTGT 880.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Tổng số tiền phải trả cho nhà cung cấp trong 3 năm là 1.168.000.000. Định kỳ mỗi tháng, DN đã chuyển TGNH thanh toán cho nhà cung cấp, bắt đầu từ tháng này

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

(3) Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ hữu hình

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Có TK 711 - Thu nhập khác
Có TK 3331

Các chi phí liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 133
Có các TK 111, 112, 331, ...

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

(4) Khi sử dụng SP do DN tự chế tạo để chuyển thành TSCĐHH sử dụng cho hoạt động SXKD

Nợ TK632

Có TK155,154

Đồng thời ghi tăng TSCĐHH:

Nợ TK211

Có TK512

CP lắp đặt, chạy thử ,... liên quan đến TSCĐHH

Nợ TK211

Có TK111,112,331,...

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

(5) Trường hợp TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi tương tự:

Nợ TK 211 - TSCĐ nhận về (GTCL TS mang trao đổi)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình mang trao đổi

VD: Đem 1 máy photocopy Ricoh có nguyên giá 45.000.000, đã khấu hao 40% đổi lấy một máy photocopy Toshiba với hình thức trao đổi tương tự

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

(6) TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự

- Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, ghi:

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

- Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng

Có TK 711 – Thu nhập khác

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (TK 33311)

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Khi nhận được TSCĐ hữu hình do trao đổi, ghi:
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có TK 131 – Phải thu khách hàng
- Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị của TSCĐ nhận được do trao đổi;
Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thu thêm)
Có TK 131 – Phải thu của khách hàng
- Trường hợp phải trả tiền thêm do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi
Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng
Có các TK 111, 112,...

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

VD: Thực hiện hợp đồng trao đổi thiết bị sản xuất A có nguyên giá 1.150.000, đã khấu hao 40% để lấy 1 thiết bị sản xuất B về DN, giá trị hợp lý của thiết bị A được 2 bên chấp thuận là 770.000 bao gồm thuế GTGT 10% và giá trị của thiết bị B nhận về có giá chưa thuế 720.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch 2 bên thanh toán bằng TGNH

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

- (7) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (chi tiết quyền sử dụng đất)
Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 111, 112, 331,...

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

(8) CP phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐHH như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

- Khi ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐHH như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

Nợ TK241

Nợ TK133

Có TK111,112,152,331,...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng, nếu đủ đk để ghi tăng TSCĐ:

Nợ TK211

Có TK241

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

-Nếu không đủ điều kiện vốn hóa:

Nợ TK627,641,642 (Nếu giá trị nhỏ)

Nợ TK242 (Nếu giá trị lớn phải phân bổ nhiều lần)

Có TK241

(9) Đ/v TSCĐHH tự XD hoặc tự chế, các CP không hợp lý như NVL lãng phí, các CP khác sử dụng vượt quá mức bình thường không được tính vào NG TSCĐ

Nợ TK111,138,334-Phần bồi thường của các tổ chức cá nhân

Nợ TK632

Có TK241-XDCB DD (nếu tự XD)

Có TK154 (nếu tự chế)

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

(10) Khi DN nhận được TSCĐ do đơn vị cấp trên giao

Nợ TK 211

Có TK 411-Giá trị còn lại

Có TK 214

Các CPFS trước khi sử dụng không tính vào NG mà được hạch toán vào CPSXKD

VD: Nhận 1 TSCĐ do cấp trên cấp có NG 50.000, đã khấu hao 15%. Chi phí tiếp nhận trả bằng tiền mặt 5.000

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

(11) Khi DN nhận vốn góp liên doanh TSCĐHH, căn cứ vào BB do hội đồng liên doanh

Nợ TK211

Có TK411

(12) Khi công tác XD CB hoàn thành, bàn giao đưa TSCĐ vào sử dụng cho SXKD

Nợ TK211

Có TK241

7.1. Kế toán TSCĐ hữu hình

(13) TH đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động VH, phúc lợi

Nợ TK211

Có TK111, 112, 331, 341

Đồng thời kết chuyển giảm quỹ phúc lợi

Nợ TK4312

Có TK4313

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

7.1.7.2. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về giảm TSCĐ

(1) Khi nhượng bán TSCĐ

B1. Ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán:

Nợ TK 214 – Giá trị đã hao mòn

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

B2. Số thu về nhượng bán TSCĐ,

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (Nếu có)

Có TK 711 – Thu nhập khác

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

B3. Các chi phí phát sinh do nhượng bán TSCĐ được phản ánh

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Nợ TK133 – thuế GTGT

Có TK 111,112,331,.....

(2) Khi TSCĐ giảm do thanh lý

B1. Ghi giảm TSCĐ: tương tự như nhượng bán TSCĐ.

Nếu TSCĐ đã khấu hao đủ

Nợ TK214

Có TK211

B2. Các khoản chi phí phát sinh khi thanh lý:

Nợ TK811

Nợ TK133

Có TK111,112

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

B3. Khoản thu được do thanh lý TSCĐ:

- Nếu thu được phế liệu, phụ tùng nhập kho:

Nợ TK152

Có TK711

- Nếu thu bằng tiền do bán phế liệu, phụ tùng:

Nợ TK111,112

Có TK711

Có TK3331

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

VD: Thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 600.000, đã khấu hao 90%. Giá trị thanh lý thu hồi được đã bán thu bằng TGNH 55.000 bao gồm thuế GTGT 10%. Chi phí thanh lý bao gồm:

- Phí dịch vụ môi giới trả bằng tiền gửi NH bao gồm thuế GTGT 10% là 6.600

- Công đập phá, di dời trả bằng tiền mặt : 1.000

- Công cụ xuất dùng trị giá : 500

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

(3) Khi chuyển TSCĐ cho các đơn vị trực thuộc sẽ ghi:

Nợ TK136

Nợ TK214

Có TK211,213

(4) Khi kiểm kê phát hiện có TSCĐ thiếu chưa XD được nguyên nhân:

Nợ TK1381

Nợ TK214

Có TK211

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

- Sau đó căn cứ vào quyết định xử lý phần giá trị còn lại

Nợ TK1388

Nợ TK811

Có TK1381

(5) Khi chuyển TSCĐ thành CCDC

(a) Nếu TSCĐ có giá trị còn lại nhỏ thì tính hết vào CP của đối tượng sử dụng trong kỳ kế toán

Nợ TK623,627,641,642

Nợ TK214

Có TK211

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

b) Nếu TSCĐ có giá trị còn lại lớn thì phải chuyển thành CP trả trước để phân bổ dần vào CP của các đối tượng sử dụng

Nợ TK142,242

Nợ TK214

Có TK211

- Sau đó phân bổ dần vào CP của các đối tượng sử dụng

Nợ TK623,627,641,642

Có TK142,242

(6) Trường hợp nhượng bán TSCĐ HH dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi

7.1 Kế toán TSCĐ hữu hình

- Căn cứ biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ nhượng bán:
 - Nợ TK431 (4313)
 - Nợ TK214
 - Có TK211
- Đồng thời phản ánh số thu về nhượng bán TSCĐ
 - Nợ TK111,112
 - Có TK431 (4312)
 - Có TK3331
- Phản ánh số chi nhượng bán TSCĐ
 - Nợ TK431 (4312)
 - Có TK111,112

7.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

7.2.1. Khái niệm

TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất; xác định được giá trị; do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

7.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

7.2.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

Một tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời:

+ Định nghĩa về TSCĐ vô hình; và

+ 4 tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ giá trị theo quy định hiện hành.

7.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

7.2.3. Các nguyên tắc tính giá và phương pháp hạch toán tương tự như TSCĐ hữu hình.

7.2.4. Chứng từ kế toán

7.2.6. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình

7.2.7. Phương pháp hạch toán

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.3.1. Các khái niệm

- Khấu hao là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

- *Giá trị phải khấu hao* là nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

- *Thời gian sử dụng hữu ích* là thời gian mà TSCĐ phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh.

- *Giá trị thanh lý* là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ chi phí thanh lý ước tính.

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.3.2. Các phương pháp khấu hao

- Phương pháp khấu hao đường thẳng:

- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần;

- Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm.

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a. Phương pháp khấu hao đường thẳng

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng TSCĐ}}$$

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm}}{12}$$

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

b. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần

Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ	=	Giá trị còn lại của TSCĐ	x	Tỷ lệ khấu hao nhanh
Tỷ lệ khấu hao nhanh (%)	=	Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng	x	Hệ số điều chỉnh

- Hệ số điều chỉnh

Thời gian sử dụng TSCĐ	Hệ số điều chỉnh
T < hoặc = 4 năm	1,5
4 < T < hoặc = 6 năm	2,0
T > 6 năm	2,5

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

c. Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm

$$\text{Mức trích khấu hao trong tháng (năm) của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng (năm)}}{\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm}}$$

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.3.3. Chứng từ kế toán

- Bảng tính khấu hao
- Bảng phân bổ khấu hao

7.3.4. Sổ kế toán

- Hình thức kế toán nhật ký chung
- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán nhật ký sổ cái
- Hình thức kế toán nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

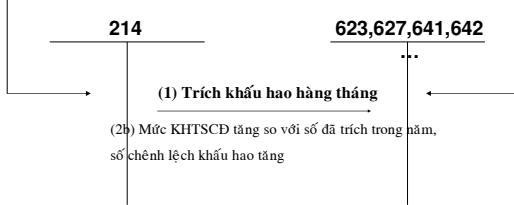
7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.3.5. Tài khoản sử dụng

TK 214 “Hao mòn TSCĐ”

7.3.6. Phương pháp hạch toán

(2a) Mức KHTSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm



7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(3) Nếu DN phải nộp khấu hao do nhà nước hoặc cấp trên sẽ ghi:

Nợ TK411
 Có TK111,112,336

(4) Đ/v TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm TC

Nợ TK466
 Có TK214

(5) Đ/v TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm TC

Nợ TK431 (4313)
 Có TK214

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

7.4.1. Khái niệm

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

7.4.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

- Để được coi là thuê tài chính khi hợp đồng thuê thỏa mãn ít nhất 1 trong 5 điều kiện:

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

1. Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu TS cho bên thuê khi hết thời hạn thuê;
2. Tại thời điểm khởi đầu thuê TS, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại TS thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê;
3. Thời hạn thuê tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của TS cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu;

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

4. Tại thời điểm khởi đầu thuê, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của TS thuê;
5. TS thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- Hợp đồng thuê TS cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu thỏa mãn ít nhất một trong ba (3) trường hợp sau:

- a. Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê;
- b. Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;
- c. Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại TS sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

7.4.3. Các nguyên tắc hạch toán về TSCĐ thuê tài chính

(1) Tại thời điểm nhận TS thuê, bên thuê ghi nhận giá trị TS thuê tài chính và nợ gốc phải trả bằng với giá trị hợp lý của TS thuê.

Nếu giá trị hợp lý của TS thuê > giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu => ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

7.4.3. Các nguyên tắc hạch toán về TSCĐ thuê tài chính

- Trường hợp trong hợp đồng thuê ghi rõ số nợ gốc phải trả bằng giá trị hợp lý TS thuê thì TS thuê và nợ phải trả được ghi theo cùng giá trị này.

- Giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu ghi nhận giá trị TS thuê tài chính là giá chưa có thuế GTGT.

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(2) Các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản thuê.

(3) Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính phải được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ.

Trường hợp số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ mà bên thuê phải hoàn lại thì số tiền lãi phải trả gồm cả số lãi tính trên số thuế GTGT mà bên thuê chưa trả cho bên cho thuê.

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(4) Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ.

Nếu không chắc chắn bên thuê sẽ có quyền sở hữu TS khi hết hạn hợp đồng thuê thì TS thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê.

(5) Trường hợp lãi thuê tài chính đủ điều kiện được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang thì thực hiện theo chuẩn mực “chi phí đi vay”.

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

7.4.4. Chứng từ kế toán

- Các hóa đơn
- Phiếu chi, UNC
- HĐKT
- Biên bản giao nhận TSCĐ

7.4.5. Sổ kế toán

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

7.4.6. Tài khoản sử dụng: *Tài khoản 212 - TSCĐ thuê tài chính*

7.4.7. Phương pháp hạch toán

Trường hợp nợ gốc phải trả xác định theo giá mua chưa thuế GTGT.

<p>342</p> <hr/>	<p>212</p> <hr/>
<p>↓</p>	<p>↓</p>
<p>315</p> <hr/>	<p>(3.1) Khi nhận TSCĐ thuê TC</p> <hr/>
<p>↓</p>	<p>↓</p>

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Trường hợp nợ gốc phải trả xác định theo giá mua chưa thuế GTGT

(3.2) Chi phí trực tiếp ban đầu

<p>142</p> <hr/>	<p>212</p> <hr/>
<p>↓</p>	<p>↓</p>
<p>111,112</p> <hr/>	<p>(a)</p> <hr/>
<p>↓</p>	<p>(b)</p> <hr/>

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Trường hợp nợ gốc phải trả xác định theo giá mua chưa thuế GTGT

(3.3) Cuối niên độ kế toán, xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo

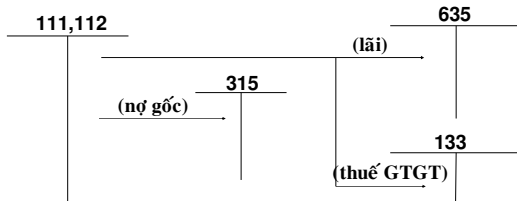
<p>315</p> <hr/>	<p>342</p> <hr/>
<p>↓</p>	<p>↓</p>
<p>(3.3)</p> <hr/>	<p>(3.3)</p> <hr/>
<p>↓</p>	<p>↓</p>

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Trường hợp nợ gốc phải trả xác định theo giá mua chưa thuế GTGT

(3.4) Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính

Trường hợp TSCĐ thuê tài chính thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo PP khấu trừ _ khi xuất tiền trả cho đơn vị thuê:

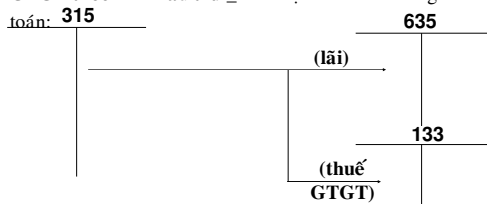


7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Trường hợp nợ gốc phải trả xác định theo giá mua chưa thuế GTGT

(3.4) Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính

Trường hợp TSCĐ thuê tài chính thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo PP khấu trừ _ khi nhận hóa đơn nhưng chưa thanh toán:

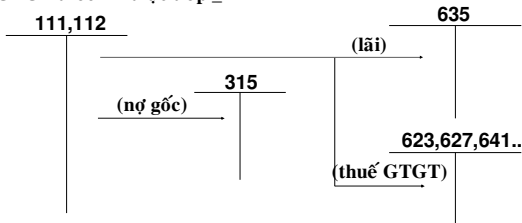


7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Trường hợp nợ gốc phải trả xác định theo giá mua chưa thuế GTGT

(3.4) Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính

Trường hợp TSCĐ thuê tài chính thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo PP trực tiếp _ khi thanh toán:



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- Trường hợp nợ gốc phải trả xác định theo giá mua có thuế GTGT
- Khi nhận TSCĐ thuê tài chính

<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">342</td></tr> <tr><td style="border-bottom: 1px solid black;">1980</td></tr> <tr><td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">315</td></tr> <tr><td style="border-bottom: 1px solid black;">220</td></tr> </table>	342	1980	315	220	<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">212</td></tr> <tr><td style="border-bottom: 1px solid black;">2.000</td></tr> <tr><td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">138</td></tr> <tr><td style="border-bottom: 1px solid black;">200</td></tr> </table>	212	2.000	138	200
342									
1980									
315									
220									
212									
2.000									
138									
200									

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Trường hợp nợ gốc phải trả xác định theo giá mua có thuế GTGT

Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính
 Khi xuất tiền trả cho đơn vị thuê:

<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">111,112</td></tr> </table>	111,112	<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">635</td></tr> <tr><td style="border-bottom: 1px solid black;">(lãi)</td></tr> <tr><td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">315</td></tr> <tr><td style="border-bottom: 1px solid black;">(Nợ gốc phải trả gồm cả thuế GTGT)</td></tr> </table>	635	(lãi)	315	(Nợ gốc phải trả gồm cả thuế GTGT)
111,112						
635						
(lãi)						
315						
(Nợ gốc phải trả gồm cả thuế GTGT)						

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Trường hợp nợ gốc phải trả xác định theo giá mua có thuế GTGT

Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính
 Phản ánh số thuế GTGT phải thanh toán cho bên cho thuê :

<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">138</td></tr> </table>	138	<table style="margin: auto; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">133</td></tr> <tr><td style="border-bottom: 1px solid black;">(a)Thuế GTGT tính theo PP khấu trừ</td></tr> <tr><td style="border-top: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black;">627,641,64</td></tr> <tr><td style="border-bottom: 1px solid black;">(b)Thuế GTGT tính theo PP trực tiếp</td></tr> <tr><td style="border-bottom: 1px solid black;">2</td></tr> </table>	133	(a)Thuế GTGT tính theo PP khấu trừ	627,641,64	(b)Thuế GTGT tính theo PP trực tiếp	2
138							
133							
(a)Thuế GTGT tính theo PP khấu trừ							
627,641,64							
(b)Thuế GTGT tính theo PP trực tiếp							
2							

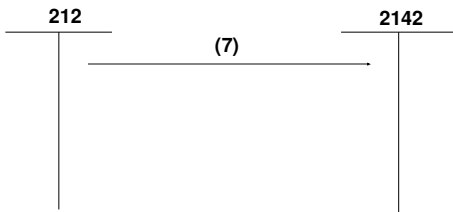
7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Định kỳ, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính



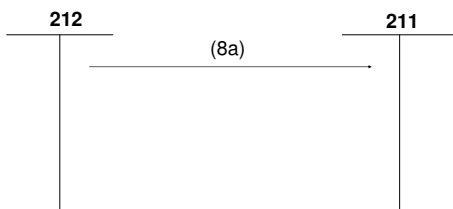
7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính theo quy định của hợp đồng thuê



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản kế toán ghi: Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản kế toán ghi:

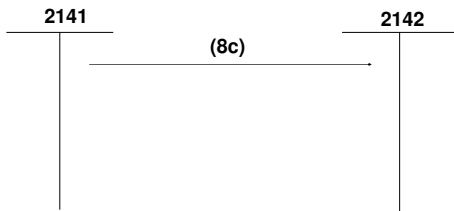
Số tiền trả khi mua lại TSCĐ thuê tài chính



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

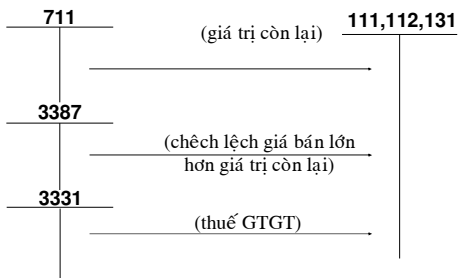
Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản kế toán ghi:

Đồng thời chuyển giá trị hao mòn



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

(9) Kế toán giao dịch bán và thuê lại TS là thuê tài chính Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ



7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Kế toán giao dịch bán và thuê lại TS là thuê tài chính
 Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ
 Đồng thời, ghi giảm TSCĐ

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Kế toán giao dịch bán và thuê lại TS là thuê tài chính
 Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ
 Định kỳ, xử lý chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại:

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Kế toán giao dịch bán và thuê lại TS là thuê tài chính
 Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Kế toán giao dịch bán và thuê lại TS là thuê tài chính
 Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ

111,112,131		811
	(giá bán TS)	
	(chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại)	242
	(hao mòn)	214

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Kế toán giao dịch bán và thuê lại TS là thuê tài chính
 Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ

111,112,131		811
	(giá bán TS)	
	(chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại)	242
	(hao mòn)	214

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Kế toán giao dịch bán và thuê lại TS là thuê tài chính
 Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ
 Định kỳ, xử lý số chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại

242		623,627,641,...
